

Số: 161 /CTK-TH

Hà Tĩnh, ngày 24 tháng 6 năm 2019

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

6 tháng đầu năm 2019

Thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh năm 2019 trong điều kiện có những thuận lợi từ kết quả tích cực trong năm 2018. 6 tháng đầu năm 2019, kinh tế vẫn đang phát triển theo xu hướng tích cực, đặc biệt là sự đi vào hoạt động sản xuất ổn định của Dự án Fomosa Hà Tĩnh đã tạo nên sự phát triển mạnh mẽ và ổn định cho ngành sản xuất công nghiệp của địa phương cũng như của cả nước. Tuy nhiên, cũng phải đối mặt với không ít khó khăn, thách thức: Hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp còn gặp nhiều khó khăn, giá chi phí đầu vào tăng trong khi thị trường tiêu thụ sản phẩm hàng hóa dịch vụ thiếu ổn định; diễn biến thời tiết, thiên tai và dịch bệnh luôn tiềm ẩn những rủi ro; nguồn lực đầu tư phát triển của địa phương còn hạn chế; an ninh trật tự, an toàn xã hội và các tai tệ nạn xã hội luôn tiềm ẩn các diễn biến khó lường...Nhưng với sự chỉ đạo và tổ chức thực hiện có hiệu quả của các cấp, các ngành, các địa phương, sự đồng thuận của các tầng lớp nhân dân nên mặc dù không có bước phát triển đột phá nhưng nhìn chung tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn Hà Tĩnh 6 tháng đầu năm 2019 vẫn ổn định với những kết quả chủ yếu như sau:

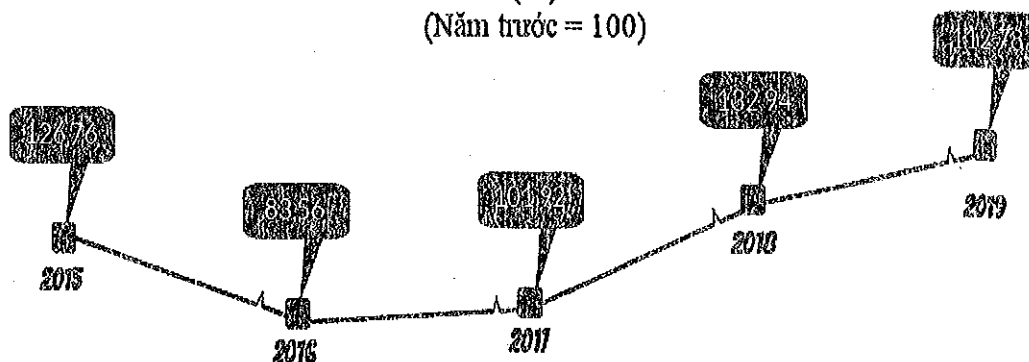
1. Tăng trưởng kinh tế



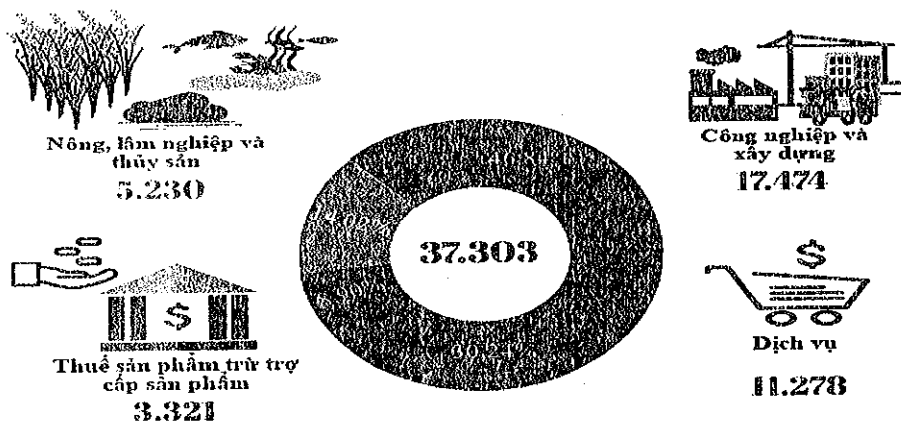
Chỉ số phát triển GRDP 6 tháng đầu năm theo giá so sánh 2010

(%)

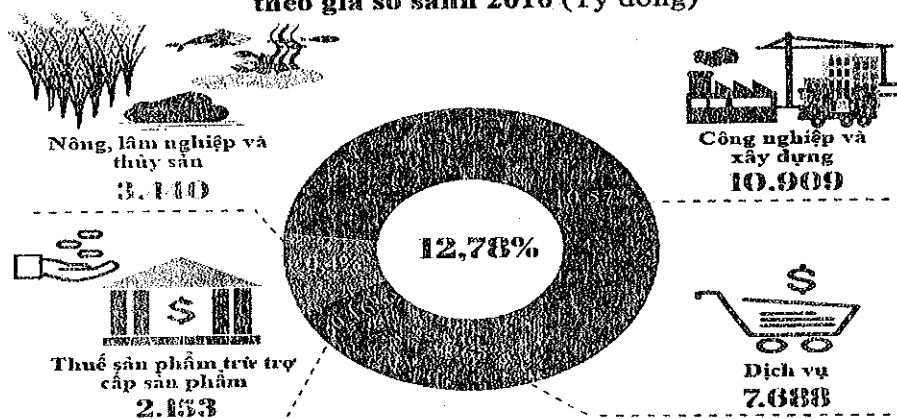
(Năm trước = 100)



**Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) 6 tháng đầu năm 2019
theo giá hiện hành (Tỷ đồng)**



**Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) 6 tháng đầu năm 2019
theo giá so sánh 2010 (Tỷ đồng)**



1.1. Quy mô và tốc độ tăng trưởng giá trị tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP)

- *Giá trị tổng sản phẩm trong tỉnh theo giá hiện hành:* Quy mô GRDP 6 tháng đầu năm 2019 theo giá hiện hành ước đạt 37.303 tỷ đồng, tăng 15,98% so với cùng kỳ năm 2018. Như vậy, sau 4 năm thì quy mô GRDP 6 tháng đầu năm 2019 đã tăng 38,38% so với năm 2015.

Cơ cấu kinh tế 6 tháng đầu năm 2019 tiếp tục có sự chuyển dịch giảm tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản và khu vực dịch vụ, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm, tăng tỷ trọng khu vực công nghiệp và xây dựng. Với kết quả như trên thì cơ cấu kinh tế khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm 1,02%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 4,19%; khu vực dịch vụ giảm 2,19% và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm giảm 0,99% so với cùng kỳ năm trước.

- *Giá trị tổng sản phẩm trong tỉnh theo giá so sánh 2010:* GRDP 6 tháng đầu năm 2019 theo giá so sánh năm 2010 ước đạt 24.190 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng kinh tế ước tăng 12,78% so với cùng kỳ năm 2018, là tỉnh có tốc độ tăng cao thứ 5 trên 63 tỉnh, thành phố. Trong mức biến động chung thì khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản ước tính tăng 2,58% so với cùng kỳ, đóng góp 0,4 điểm

phần trăm (Nông nghiệp tăng 4,1% so với cùng kỳ, đóng góp 0,56 điểm phần trăm; lâm nghiệp giảm 26,2% so với cùng kỳ, đóng góp -0,26 điểm phần trăm và thủy sản tăng 9,54% so với cùng kỳ, đóng góp 0,1 điểm phần trăm); khu vực công nghiệp và xây dựng ước tăng 26,23% so với cùng kỳ, đóng góp 10,57 điểm phần trăm (Công nghiệp tăng 30,98% so với cùng kỳ, đóng góp 10,15 điểm phần trăm và xây dựng tăng 5,55% so với cùng kỳ, đóng góp 0,42 điểm phần trăm); khu vực dịch vụ ước tăng 4,84% so với cùng kỳ, đóng góp 1,65 điểm phần trăm và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm ước tăng 1,55% so với cùng kỳ, đóng góp 0,15 điểm phần trăm. Như vậy, nguyên nhân chính làm cho GRDP 6 tháng đầu năm 2019 có tốc độ tăng trưởng cao chủ yếu là do ngành công nghiệp tăng mạnh.

1.2. Đánh giá đối với một số ngành, lĩnh vực tác động đến tăng trưởng kinh tế

- Đối với khu vực sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản 6 tháng đầu năm 2019 đạt mức tăng không cao. Khu vực này tăng 2,58% và đóng góp 0,4 điểm phần trăm trong tăng trưởng chung.

Trong đó hoạt động sản xuất nông nghiệp chiếm tỷ trọng lớn trong khu vực này nhưng chỉ duy trì mức tăng ổn định, không có sự đột phá để tạo sự tác động tích cực vào tăng trưởng khu vực sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản. Kết quả sản xuất ngành nông nghiệp tăng 4,1%, lâm tăng 0,56 điểm phần trăm trong tăng trưởng chung GRDP. Nguyên nhân chính làm cho kết quả sản xuất nông nghiệp không có sự biến động lớn đó là: Đối với hoạt động trồng trọt vụ Xuân do năng suất lúa giảm nhẹ (giảm 0,37 tạ/ha) đã làm cho sản lượng lúa giảm 449 tấn. Cùng với đó, hoạt động chăn nuôi lợn cũng gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng của dịch lở mồm long móng, dịch tả lợn Châu Phi xuất hiện trên địa bàn và giá cả sản xuất đầu vào tăng trong khi thị trường, giá cả đầu ra của sản phẩm chăn nuôi lợn thiếu ổn định. Bên cạnh đó, chăn nuôi gia cầm tiếp tục phát triển mặc dù tốc độ có xu hướng chững lại (tổng đàn tăng 3,35% và sản lượng xuất chuồng tăng 6,6%).

Hoạt động sản xuất lâm nghiệp giảm mạnh, 6 tháng đầu năm 2019 giảm 26,2%, đóng góp -0,26 điểm phần trăm trong tăng trưởng chung. Hoạt động sản xuất lâm nghiệp 6 tháng đầu năm 2019 giảm mạnh do hiện nay rừng sản xuất chưa đến kỳ thu hoạch nên kết quả trồng rừng tập trung cũng như sản lượng lâm sản khai thác giảm so với cùng kỳ năm trước.

Đối với hoạt động sản xuất thủy sản thì 6 tháng đầu năm 2019 vẫn duy trì được mức tăng khá, tăng 9,54% và đóng góp 0,1 điểm phần trăm trong tăng trưởng chung. Như vậy, sau ba năm xảy ra sự cố môi trường biển thì hoạt động khai thác thủy hải sản đã sôi động trở lại. Mặc dù vẫn duy trì được mức tăng khá nhưng do ngành thủy sản chiếm tỷ trọng nhỏ nên đóng góp không nhiều vào

tăng trưởng của ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản cũng như tăng trưởng chung.

- Khu vực công nghiệp và xây dựng trong những năm qua luôn có tốc độ tăng trưởng cao và đóng góp tích cực vào tăng trưởng chung. 6 tháng đầu năm 2019, khu vực công nghiệp và xây dựng tiếp tục đạt mức tăng trưởng cao 26,23%, đóng góp đến 10,57 điểm phần trăm trong tăng trưởng chung. Đây là nguyên nhân chính của sự tăng trưởng kinh tế 6 tháng đầu năm 2019 trên địa bàn Hà Tĩnh.

Đối với ngành công nghiệp, 6 tháng đầu năm 2019 tăng 30,98%, đóng góp 10,15 điểm phần trăm trong tăng trưởng chung, đây chính là nhân tố tác động chính vào tăng trưởng 6 tháng đầu năm 2019. Bên cạnh một số sản phẩm vẫn giữ ổn định sản lượng sản xuất và có tăng nhẹ so với cùng kỳ như: Sản phẩm bia đóng lon ước đạt 30,7 triệu lít (tăng 3,5%), điện thương phẩm ước đạt 477,5 triệu Kwh (tăng 10,5%)...thì một số sản phẩm đã có bước phát triển mạnh đó là dự án Fomosa 6 tháng đầu năm 2019 sản xuất ước đạt 1,5 triệu tấn than cốc (tăng 36,5%), 2,46 triệu tấn thép (tăng 44,6%) và 3,1 triệu tấn phôi thép. Nhìn chung, dự án Fomosa trong thời gian qua đã đi vào sản xuất ổn định, đây là dự án lớn và có sự ảnh hưởng đến sự phát triển của ngành công nghiệp Hà Tĩnh cũng như tăng trưởng kinh tế chung.

Bên cạnh sự phát triển mạnh của ngành công nghiệp thì kết quả hoạt động của ngành xây dựng 6 tháng đầu năm 2019 chỉ đạt mức tăng nhẹ so với cùng kỳ. Tăng trưởng của ngành xây dựng 6 tháng đầu năm 2019 ước tính tăng 5,55% so với cùng kỳ, đóng góp 0,42 điểm phần trăm vào tăng trưởng chung. Như vậy, mặc dù kết quả sản xuất ngành xây dựng có tăng nhưng tác động không nhiều đến tăng trưởng chung.

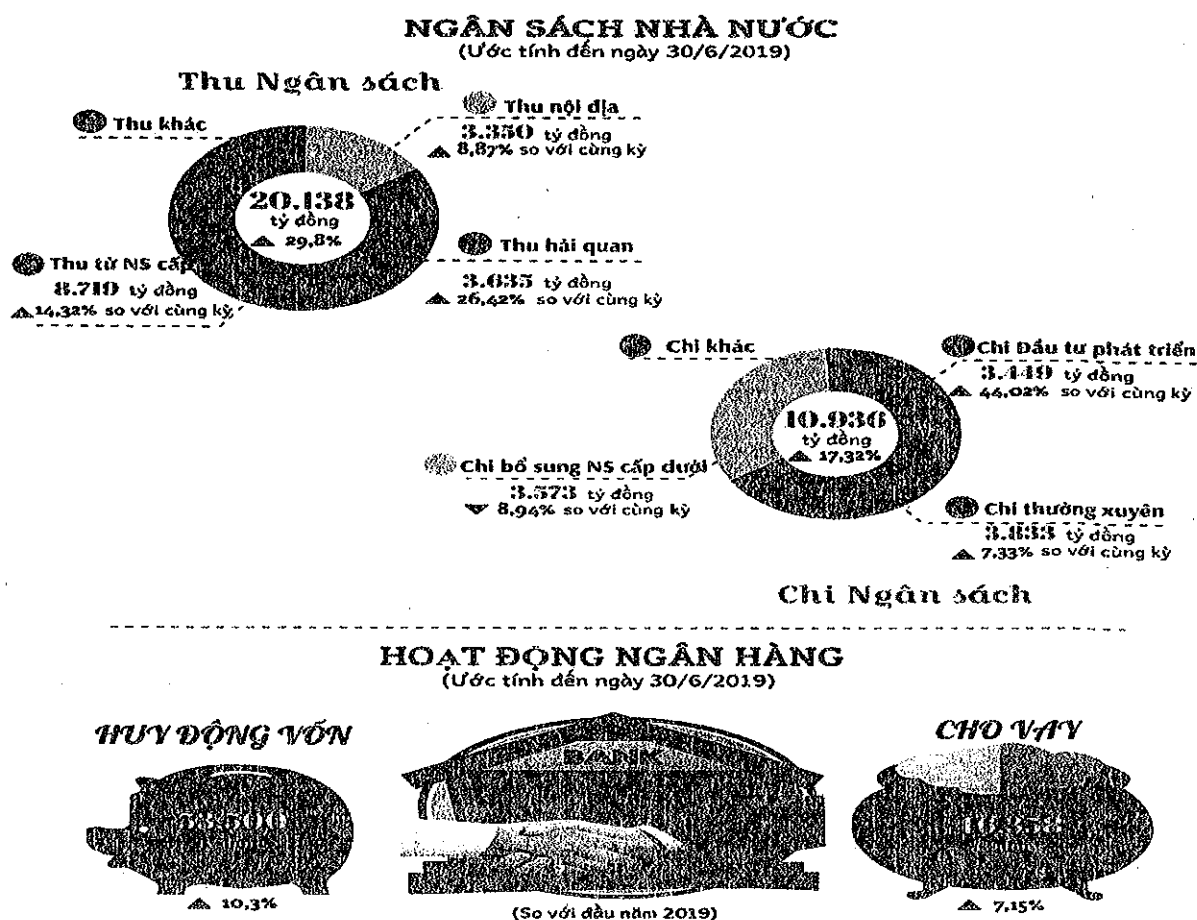
- Đối với khu vực dịch vụ nhìn chung ổn định so với cùng kỳ. Kết quả sản xuất của các ngành thương mại và dịch vụ 6 tháng đầu năm 2019 dự ước đạt tốc độ tăng trưởng 4,84% so với cùng kỳ, đóng góp 1,65 điểm phần trăm vào tăng trưởng chung. Nguyên nhân do nền kinh tế đang có xu hướng chững lại nên lượng tiền chi tiêu cho mua sắm hàng hóa trong dân tăng không lớn. Các hoạt động dịch vụ công, du lịch, nhà ở...tương đối ổn định.

- Thuế sản phẩm trừ (-) trợ cấp sản phẩm được tính trực tiếp vào GRDP mà 6 tháng đầu năm 2019 thuế sản phẩm trừ (-) trợ cấp sản phẩm tăng 1,55% so với cùng kỳ nên chỉ làm tăng 0,15 điểm phần trăm trong tổng mức tăng chung. Nguyên nhân do thu thuế nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ cũng như thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước và thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước sau khi tính khấu trừ chỉ tăng nhẹ so với cùng kỳ.

Tóm lại, tốc độ tăng trưởng kinh tế 6 tháng đầu năm 2019 trên địa bàn Hà Tĩnh vẫn đạt mức tăng khá (tăng 12,78%). Khi mà dự án Fomosa đi vào sản

xuất ổn định với sản lượng tăng lên thì sẽ có sự tác động lớn đối với chỉ tiêu GRDP. Nếu loại trừ yếu tố tăng sản phẩm thép của dự án Fomosa thì tốc độ tăng trưởng GRDP 6 tháng đầu năm 2019 của Hà Tĩnh chỉ đạt 6,2% (đóng góp của thép trong tăng trưởng chung là 6,58 điểm phần trăm). Như vậy, đóng góp từ sản phẩm thép của dự án Fomosa vào tăng trưởng GRDP 6 tháng đầu năm 2019 là rất lớn. Thời gian tới, cùng với việc tiếp tục duy trì và phát triển sản xuất của dự án Fomosa thì chúng ta cũng cần phải quan tâm phát triển các ngành và lĩnh vực sản xuất khác, tránh việc tăng trưởng kinh tế của tỉnh nhà phụ thuộc nhiều vào dự án này.

2. Tài chính, ngân hàng



- *Thu - chi ngân sách Nhà nước:* Kết quả thu ngân sách Nhà nước 6 tháng đầu năm 2019 tăng hơn so với cùng kỳ năm trước. Đây là tín hiệu tích cực nhưng để thực hiện nhiệm vụ thu ngân sách Nhà nước trong năm 2019 thì vẫn còn nhiều khó khăn thách thức. Trong thu cân đối ngân sách thì thu hải quan chiếm 31,86% và thu nội địa chiếm 29,36%. Nguồn thu bổ sung từ ngân sách Trung ương chiếm 43,3% tổng thu ngân sách Nhà nước. Kết quả 6 tháng đầu năm 2019, thu hải quan đạt 52,68% và thu nội địa cũng đã đạt 53,18% dự toán năm 2019, đây là kết quả khá tích cực trong việc thu ngân sách trên địa bàn.

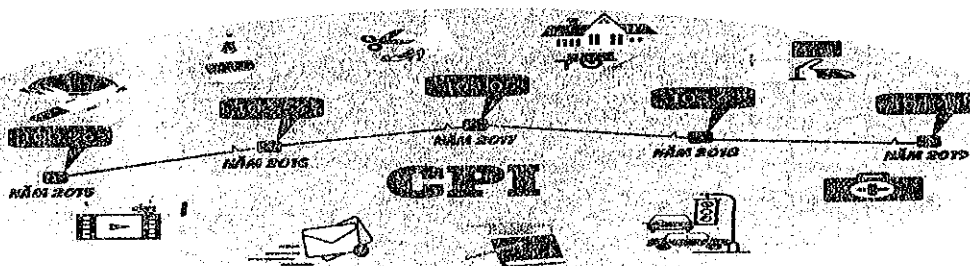
Cùng với việc thực hiện thu ngân sách thì việc điều hành và thực hiện dự toán chi ngân sách địa phương cơ bản đảm bảo tiến độ theo dự toán đầu năm và triển khai kịp thời các nhiệm vụ phát sinh cũng như các nhiệm vụ bổ sung từ nguồn ngân sách Trung ương. Trong cơ cấu nguồn chi thì chi đầu tư phát triển chiếm 31,54% tổng chi, tăng 44,02% so với cùng kỳ; chi thường xuyên chiếm 35,05% tổng chi, tăng 7,33% so với cùng kỳ; chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới chiếm 32,67% tổng chi, tăng 8,94% so với cùng kỳ năm 2018.

- *Hoạt động ngân hàng:* Trong 6 tháng đầu năm 2019, Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh Hà Tĩnh đã triển khai nghiêm túc và chỉ đạo thực hiện kịp thời các chủ trương, cơ chế chính sách mới của Nhà nước và của ngành đến các tổ chức tín dụng tại địa bàn nhằm đảm bảo an toàn hoạt động tiền tệ, ngân hàng năm 2019. Các giao dịch ngân hàng diễn ra sôi động. Nguồn vốn và dư nợ tín dụng tăng trưởng tương đối tốt, đáp ứng nhu cầu vốn có hiệu quả cho nền kinh tế. Các tổ chức tín dụng trên địa bàn nghiêm túc chấp hành các quy định điều hành lãi suất của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, không có hiện tượng cạnh tranh không lành mạnh, vượt trần. Lãi suất huy động phổ biến ở mức 0,6-1,0% đối với tiền gửi không kỳ hạn; từ 4,3-5,5%/năm đối với tiền gửi từ 1 tháng đến dưới 6 tháng; từ 5,5-6,5%/năm đối với tiền gửi từ 6 tháng đến dưới 12 tháng và đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên là từ 6,5-7,3%/năm. Lãi suất cho vay đối với lĩnh vực ưu tiên từ 6-6,5%/năm đối với cho vay ngắn hạn, từ 9-10%/năm đối với cho vay trung và dài hạn. Lãi suất cho vay thông thường từ 6,8-9% đối với khoản vay ngắn hạn, từ 9,3-11%/năm đối với khoản vay trung, dài hạn. Hoạt động mua bán, kinh doanh ngoại tệ và vàng trên địa bàn diễn ra bình thường, các tổ chức tín dụng thực hiện nghiêm túc các quy định về niêm yết tỷ giá. Các dịch vụ ngân quỹ tiếp tục thực hiện đúng quy trình, đảm bảo an toàn trong giao dịch.

Bên cạnh kết quả đạt được thì mặc dù nợ xấu đã giảm so với cuối năm 2018 do xử lý từ nguồn dự phòng rủi ro. Tuy nhiên tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ vẫn còn cao, khó xử lý. Nợ xấu cho vay theo NĐ 67/2014/NĐ-CP vẫn còn cao (9/11 tàu có nợ xấu, chiếm 76% trên tổng dư nợ), các chủ tàu có tâm lý chây ì, không trả nợ cho ngân hàng, nhưng chưa có chế tài xử lý đối với các trường hợp này.

3. Chỉ số giá tiêu dùng

CHỈ SỐ GIÁ BÌNH QUÂN 6 THÁNG ĐẦU NĂM
so với cùng kỳ năm trước (%)



Chỉ số giá tiêu dùng tháng 6/2019 giảm 0,16% so tháng trước, tăng 0,99% so cùng tháng năm trước và tăng 0,53% so với tháng 12 năm trước. So với tháng trước thì khu vực thành thị giảm 0,23% và khu vực nông thôn giảm 0,11%.

Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ chính có 6 nhóm hàng hóa có chỉ số giá tăng so với tháng trước gồm: Đồ uống và thuốc lá tăng 1,2%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,84%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,63%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,42%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,27%; giáo dục tăng 0,46%. Còn lại 5 nhóm hàng hoá có chỉ số giảm so với tháng trước gồm: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,52%; giao thông giảm 1,57%; bưu chính viễn thông giảm 0,86%; văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,38%; hàng hóa và dịch vụ khác giảm 0,3%.

Nguyên nhân chính tác động đến CPI tháng 6 năm 2019 so với tháng trước chủ yếu là do: (1) Giá vật liệu xây dựng tiếp tục tăng giá, do chi phí sản xuất và vận chuyển trong những tháng qua tăng cao; (2) Giá điện, nước sinh hoạt tăng cao, do nhu cầu tiêu dùng điện và nước sinh hoạt tăng, lượng sử dụng càng nhiều giá bậc thang thanh toán càng tăng; (3) Ảnh hưởng thời tiết khắc nghiệt, nắng nóng, tác động đến nhu cầu thực phẩm, nước giải khát, hàng dệt may, hàng điện máy đồ dùng tăng mạnh; (4) Do dịch bệnh tả châu Phi trên đàn lợn lan rộng ra nhiều địa phương trong tỉnh khiến giá các mặt hàng thịt lợn tiếp tục giảm; (5) Giá xăng dầu được điều chỉnh giảm sau hai kỳ vào các ngày 02/6/2019 và 17/6/2019, khiến mức giá bán lẻ bình quân các mặt hàng xăng dầu giảm hơn so với tháng trước.

Chỉ số giá vàng tháng 6/2019 tăng 3,51% so tháng trước, so cùng tháng năm trước tăng 4,32% và tăng 4,71% so với tháng 12 năm trước. Giá vàng tăng theo biến động của giá vàng thế giới. Giá vàng trên thị trường Hà Tĩnh, ngày 21/6/2019 ở khu vực thành thị là 3.860 nghìn đồng/chỉ và ở khu vực nông thôn là 3.832 nghìn đồng/chỉ.

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 6/2019 tăng 0,28% so với tháng trước, so cùng tháng năm trước tăng 2,05% và bằng tháng 12 năm trước. Giá USD bình quân thị trường Hà Tĩnh ngày 21/6/2019 mức giá bán ra là 2.330,24 nghìn đồng/100USD.

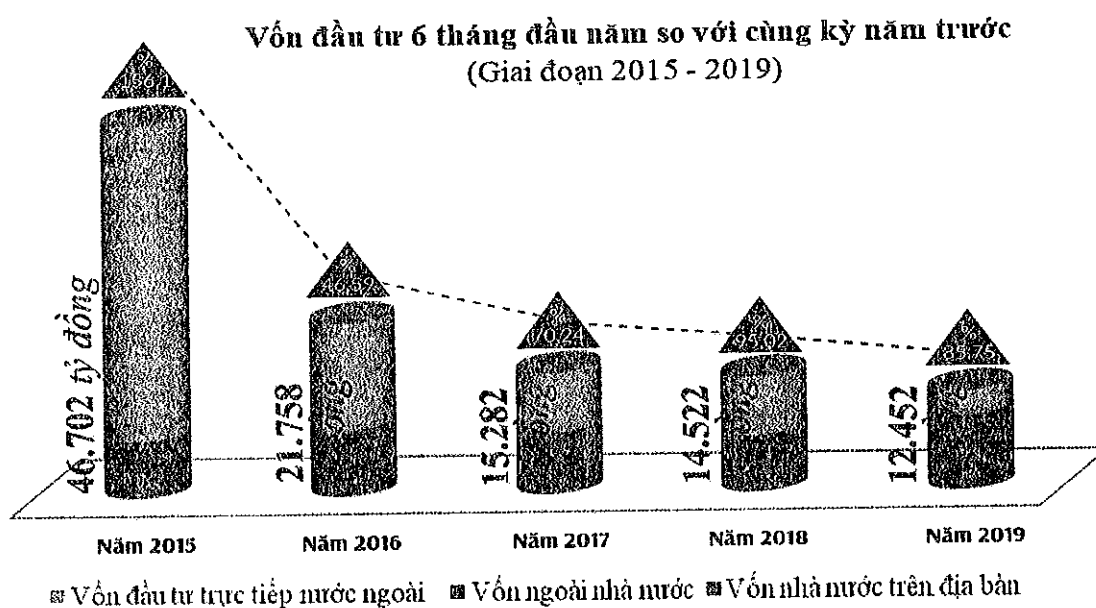
CPI 6 tháng đầu năm 2019 tăng 1,41% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó khu vực thành thị tăng 1,08% và khu vực nông thôn tăng 1,64%. Phân theo nhóm ngành hàng: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 1,98%; đồ uống và thuốc lá tăng 1,72%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 4,47%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 1,8%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,39%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 5,3%; giao thông giảm 1,25%; bưu chính viễn thông giảm 1,28%; giáo dục tăng 0,61%; văn hoá, giải trí và du lịch giảm 2,26%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 1,93 so với cùng kỳ năm trước.

Như vậy, tính trong vòng 5 năm trở lại đây thì chỉ số giá bình quân 6 tháng đầu năm 2019 tăng ở mức thấp, điều đó thể hiện công tác kiềm chế lạm phát đang được triển khai thực hiện với những tín hiệu tích cực. Nguyên nhân làm cho thị trường tiêu dùng hàng hoá và dịch vụ 6 tháng đầu năm 2019 tăng so với quý trước và so với cùng kỳ năm trước là do nhu cầu tiêu thụ hàng hóa tăng và chi phí sản xuất tăng nên giá một số mặt hàng tăng. Cùng với đó, nhiều mặt hàng tăng giá mạnh do việc điều chỉnh các chính sách về giá cũng đã ảnh hưởng lớn đến chỉ số giá chung như: Giá dịch vụ y tế, giá điện, nước sinh hoạt, xăng dầu, vàng và đô la Mỹ.

Dự kiến chỉ số giá bán lẻ hàng hoá và dịch vụ trong tháng 7/2019 tiếp tục tăng so với tháng trước. Trong đó các nhóm hàng hóa như giá khách sạn, nhà nghỉ, thực phẩm hải sản dự kiến tăng cao do bước vào mùa du lịch biển. Cũng do thời tiết chuyển mùa nắng nóng nên nhu cầu mua sắm đồ dùng điện lạnh, quạt điện sẽ tăng.

4. Đầu tư và xây dựng

4.1. Đầu tư phát triển



Như vậy, vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện 6 tháng đầu năm giai đoạn 2015-2019 liên tục giảm mạnh qua các năm. Thực hiện vốn đầu tư toàn xã hội 6 tháng đầu năm 2019 ước tính đạt thấp nhất trong vòng 5 năm trở lại đây, giảm 14,25% so với cùng kỳ năm trước và chỉ bằng 26,66% so với 6 tháng năm 2015. Sở dĩ vốn đầu tư toàn xã hội đang có xu hướng giảm mạnh là do những năm qua nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài luôn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng nguồn vốn (6 tháng đầu năm 2015 chiếm 84,6% tổng vốn đầu tư), nhưng nay do dự án Formosa đã hoàn thành nên vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài giảm mạnh (6 tháng đầu năm 2019 chỉ chiếm 24,68% tổng vốn đầu tư); tổng nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài 6 tháng đầu năm 2019 giảm 58% so với cùng kỳ năm trước và chỉ bằng 7,78% so với 6 tháng đầu năm 2015. Mặc dù nguồn vốn Nhà nước và

vốn ngoài nhà nước tuy có tăng nhẹ nhưng khi chưa có các dự án lớn được triển khai thực hiện trên địa bàn, trong khi Dự án Formosa đã hoàn thành thì nguồn vốn đầu tư toàn xã hội đang tiếp tục có xu hướng giảm.

4.2. Xây dựng

Trong tổng nguồn vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thì vốn đầu tư cho xây dựng cơ bản chiếm đến 92,51% tổng nguồn vốn đầu tư. Nhưng do nguồn vốn đầu tư phát triển 6 tháng đầu năm 2019 giảm 14,25% nên giá trị sản xuất của ngành xây dựng theo giá so sánh 2010 cũng giảm nhẹ với mức giảm 0,7% so với cùng kỳ năm trước. Hiện nay trên địa bàn các công trình dự án trọng điểm vẫn đang triển khai thực hiện đảm bảo tiến độ như: Dự án công trình thủy lợi Ngàn Trươi - Cẩm Trang; dự án thí điểm nhà ở xã hội tại phường Thạch Linh - Thành phố Hà Tĩnh; dự án Phát triển nông thôn bền vững vì người nghèo Hà Tĩnh (SRDP); dự án chung cư Winhouse Hàm Nghi - Hà Tĩnh; dự án Vinhomes New centre Hà Tĩnh; các công trình xây dựng thành phố Hà Tĩnh đạt đô thị loại II; cầu Cửa Hội vượt sông Lam nối hai tỉnh Nghệ An - Hà Tĩnh; công trình nâng cấp tuyến đường ven biển Xuân Hội - Thạch Khê - Vũng Áng; cầu cảng số 4 Vũng Áng; dự án điện mặt trời ở xã Cẩm Hòa, huyện Cẩm Xuyên... Nhìn chung, hoạt động xây dựng trên địa bàn 6 tháng đầu năm 2019 vẫn còn gặp nhiều khó khăn, thi công công trình không đi cùng với tiến độ giải ngân vốn nên nhiều công trình, dự án bị chậm tiến độ theo kế hoạch. Các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xây dựng chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ và vừa nên gặp khó khăn trong việc tiếp cận, nhận thầu thi công các công trình dự án có quy mô lớn. Cùng với đó, chi phí vật liệu xây dựng, nhân công tăng, thời tiết nắng nóng gay gắt cũng là những yếu tố gây khó khăn đối với hoạt động xây dựng trong thời gian qua.

5. Tình hình hoạt động của doanh nghiệp

5.1. Tình hình đăng ký kinh doanh

Tính từ đầu năm đến ngày 15/6/2019, toàn tỉnh thành lập mới 399 doanh nghiệp, tăng 9,6% so với cùng kỳ năm trước; số vốn đăng ký đạt 6.362 tỷ đồng, tăng 76,2% so với cùng kỳ năm trước. Vốn đăng ký bình quân đạt 15,9 tỷ đồng/doanh nghiệp. Những năm qua số lượng doanh nghiệp thành lập mới luôn tăng so cùng kỳ, số vốn đăng ký và số vốn bình quân/doanh nghiệp cũng tăng khá cao, điều đó thể hiện quy mô doanh nghiệp ngày càng lớn. Hàng năm các doanh nghiệp cũng đã góp phần giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, 6 tháng đầu năm 2019 đã tạo việc làm mới cho 3.674 lao động. Trong đó loại hình công ty TNHH giải quyết việc làm cho nhiều lao động mới nhất với 2.528 lao động, chiếm 68,8% trong tổng số, quy mô bình quân 7,7 lao động/doanh nghiệp; loại hình công ty cổ phần tạo việc làm mới cho 1.106 lao động, chiếm 30,1% trong tổng số, quy mô 16,3 lao động/doanh nghiệp và loại hình doanh nghiệp tư nhân tạo việc làm mới cho 40 lao động, chiếm 1,1%.

Bên cạnh số doanh nghiệp thành lập mới thì số doanh nghiệp gặp khó khăn phải chấm dứt hoạt động trong 6 tháng đầu năm là 41 doanh nghiệp, giảm 25,5% và số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động là 157 doanh nghiệp, tăng 10,5% so cùng kỳ năm trước. Như vậy, số doanh nghiệp thành lập mới từ đầu năm đến nay tăng nhưng số doanh nghiệp tạm ngừng cũng tăng lên, thể hiện các doanh nghiệp vẫn đang gặp nhiều khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

5.2. Xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp

Kết quả điều tra xu hướng sản xuất kinh doanh quý II/2019 được điều tra thu thập thông tin tại 45 doanh nghiệp hoạt động trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trên địa bàn tỉnh, kết quả cụ thể như sau: Về tổng quan tình hình SXKD của doanh nghiệp có 80% số doanh nghiệp đánh giá SXKD của họ tốt lên và giữ ổn định so với quý trước (trong đó 37,78% khẳng định SXKD tốt lên và 42,22% khẳng định giữ ổn định) và có 20% số doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất khó khăn hơn quý trước. Dự báo quý III/2019 so với quý trước, có 71,11% số doanh nghiệp đánh giá sản xuất kinh doanh tốt hơn và giữ ổn định (trong đó 26,67% số doanh nghiệp dự báo tốt lên và 44,44% số doanh nghiệp dự báo ổn định), bên cạnh đó còn có 28,89% số doanh nghiệp nhận định tiếp tục gặp khó khăn hơn.

Dự báo xu hướng quý III/2019 so với quý trước có 31,11% số doanh nghiệp có lượng đơn đặt hàng mới tăng lên; 24,44% số doanh nghiệp có số lượng đơn đặt giảm; 26,67% số doanh nghiệp có khối lượng thành phẩm tồn kho giảm và 31,11% số doanh nghiệp có khối lượng nguyên vật liệu tồn kho giảm.

Trong các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng phát triển sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp có 76,4% doanh nghiệp khẳng định “tính cạnh tranh của hàng trong nước cao”, 54,4% doanh nghiệp khẳng định yếu tố “nhu cầu thị trường trong nước thấp”, 44,3% doanh nghiệp cho rằng vấn đề “Khó khăn về tài chính” và 21,4% doanh nghiệp khẳng định “Lãi suất vay vốn cao” là các yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến khả năng phát triển sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Đánh giá về biến động lao động quý II/2019 so với quý trước, có 82,22% số doanh nghiệp khẳng định quy mô lao động tăng lên và giữ ổn định (trong đó 6,67% khẳng định tăng lên và 75,55% khẳng định giữ ổn định) và 17,78% khẳng định lao động giảm. Dự báo lao động quý III/2019 so với quý trước, có 84,44% số doanh nghiệp khẳng định quy mô lao động tăng lên và giữ ổn định (trong đó 2,22% khẳng định tăng lên và 82,22% khẳng định giữ ổn định) và có 15,56% số doanh nghiệp khẳng định lao động giảm.

6. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

NÔNG NGHIỆP 6 THÁNG 2019

(So với cùng kỳ năm 2018)

VỤ ĐÔNG XUÂN: ▲ Tổng diện tích : 98.812 ha ▲ 0,08%

Diện tích, năng suất, sản lượng một số cây vụ Đông Xuân



Diện tích: 50.460 ha ▲ 0,54%

Năng suất: 50,05 tạ/ha ▼ 0,67%

Sản lượng: 333.251 tấn ▼ 0,13%



Diện tích: 9.228 ha ▲ 17,16%

Năng suất: 42,42 tạ/ha ▲ 5,02%

Sản lượng: 39.144 tấn ▲ 23,05%



Diện tích: 3.237 ha ▲ 4,46%

Năng suất: 73,14 tạ/ha ▼ 0,41%

Sản lượng: 23.677 tấn ▲ 4,04%



Diện tích: 11.820 ha ▼ 9,64%

Năng suất: 20,30 tạ/ha ▼ 3,11%

Sản lượng: 31.082 tấn ▼ 12,45%

CHĂN NUÔI

Tổng đàn chăn nuôi

71.362 con

▼ 5,93% -4.499 con

182.334 con

▼ 7,07% -13.872 con

393.054 con

▼ 9,62% -41.829 con

8.355 nghìn con

▲ 3,35% +271 nghìn con

(Gà: 6.899 nghìn con)



Sản lượng thịt hơi xuất chuồng

2.300 tấn

▼ 0,35% -8 tấn

5.200 tấn

▼ 3,17% -170 tấn

37.583 tấn

▲ 1,86% +686 tấn

9.812 tấn

▲ 6,6% +608 tấn

(Gà: 8.172 tấn)

LÂM NGHIỆP 6 THÁNG 2019

(So với cùng kỳ năm 2018)

Diện tích trồng rừng tập trung



Diện tích trồng cây phân tán



Sản lượng gỗ khai thác

121.378 m³



THỦY SẢN 6 THÁNG 2019

(So với cùng kỳ năm 2018)

Sản lượng khai thác



16.861 tấn

▲ 12,59% +1.885 tấn

TỔNG SẢN LƯỢNG
22.373 tấn

▲ 11,93%

+2.384 tấn

Sản lượng nuôi trồng



5.512 tấn

▲ 9,95% +499 tấn

6.1. Nông nghiệp

- *Trồng trọt*: Sản xuất trồng trọt trong 6 tháng đầu năm 2019, tập trung chủ yếu vào gieo tria, chăm sóc và thu hoạch cây trồng vụ Đông Xuân 2018-2019 và gieo trồng cây vụ Hè Thu năm 2019.

+ Kết quả sản xuất vụ Đông Xuân 2018-2019: Với các giải pháp trong sản xuất như: Cung cấp giống và phân bón có chất lượng và giá cả hợp lý; tập trung điều tiết nước đảm bảo phục vụ cày bừa và xuống giống; theo dõi diễn biến tình hình thời tiết và sâu bệnh để có biện pháp xử lý kịp thời...cùng với điều kiện thời tiết thuận lợi là những yếu tố tích cực để sản xuất vụ Đông Xuân 2018-2019 đạt được kết quả khá. Tổng diện tích gieo trồng cây vụ Đông Xuân năm nay ước đạt 98.812 ha, bằng 100,08%, tăng 80 ha so với cùng kỳ năm trước. Diện tích gieo tria các loại cây trồng chủ lực như lúa, ngô, khoai lang, rau đều tăng so với cùng kỳ năm trước. Chỉ có diện tích lạc giảm so với cùng kỳ, nguyên nhân do hiện nay giá lạc giống cao, giá bán lại thiếu ổn định nên người dân đã chuyển đổi sang sản xuất các loại cây trồng khác. Cùng với đó là một số đất trồng lạc nằm trong quy hoạch đường ven biển bị thu hồi để bàn giao mặt bằng cho nhà đầu tư nên diện tích giảm. Mặc dù kết quả sản xuất các loại cây trồng vụ Đông Xuân năm nay nhìn chung vẫn đạt kết quả tích cực. Tuy nhiên, do việc gieo cấy lúa của bà con nông dân sớm hơn lịch thời vụ khoảng 10-15 ngày nên lúa đã trở sớm và lại đứng vào đợt không khí lạnh cuối mùa nên năng suất và sản lượng lúa giảm hơn so với cùng kỳ.

+ Sản xuất vụ Hè Thu 2019: Tính đến ngày 15/6/2019, lúa Hè thu cơ bản đã kết thúc gieo cấy với diện tích ước đạt 43.975 ha, đạt 99,5% kế hoạch (lúa gieo thẳng 40.650 ha và lúa cấy 3.325 ha). Hiện nay, lúa Hè Thu đang được bà con nông dân tích cực chăm sóc và đang sinh trưởng, phát triển tốt. Do điều kiện thời tiết nắng nóng gay gắt nên có nguy cơ xảy ra hạn hán đối với cây lúa ở một số địa phương. Cùng với cây lúa, tiến độ gieo trồng một số loại cây trồng khác vụ Hè Thu đạt được như sau: Diện tích ngô 1.258 ha, đạt 48,8% kế hoạch; đậu các loại 2.508 ha, đạt 38,4% kế hoạch; rau các loại 585 ha, đạt 24,3% kế hoạch; lạc 33 ha, đạt 5,2% kế hoạch.

+ Sản xuất cây lâu năm: Ước tính tổng diện tích cây lâu năm hiện có là 29.705 ha, bằng 103,33%, tăng 957 ha so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó diện tích cây ăn quả ước đạt 16.770 ha, bằng 105,78%, tăng 917 ha so với cùng kỳ năm 2018. Mặc dù chủng loại cây ăn quả được trồng trên địa bàn ngày càng phong phú hơn nhưng nhìn chung cây ăn quả có múi như cam, bưởi, chanh...vẫn chiếm tỷ trọng lớn với 65% tổng diện tích cây ăn quả. Trong những năm qua, hiệu quả kinh tế từ trồng cây ăn quả mang lại cho người làm vườn là tương đối khả quan nên người dân đang tiếp tục phát triển vườn cây ăn quả, nhất là đối với những vùng có điều kiện về đất đai, khí hậu.

+ Tình hình sâu bệnh, thiệt hại: Vụ Đông Xuân năm nay các đối tượng sâu bệnh vẫn phát sinh gây hại đối với các loại cây trồng và đã ảnh hưởng đến năng suất nhưng với mức độ thấp hơn so với cùng kỳ năm trước. Đối với cây lúa đã có 229 ha nhiễm bệnh đạo ôn lá (nhiễm nặng là 7 ha), tập trung ở Đức Thọ, Cẩm Xuyên, Nghi Xuân, huyện Kỳ Anh, Thạch Hà; 140,8 ha nhiễm bệnh đạo ôn cổ bông (nhiễm nặng là 25 ha), tập trung ở Cẩm Xuyên, Thạch Hà, huyện Kỳ Anh, Nghi Xuân, Lộc Hà, Can Lộc, Thị xã Kỳ Anh; 117 ha nhiễm rầy nâu, rầy lưng trắng (nhiễm nặng là 10,5 ha), tập trung ở Kỳ Anh, Cẩm Xuyên, Nghi Xuân, Thạch Hà, Đức Thọ, Hương Sơn; 29 ha bị bệnh đốm nâu, tập trung ở Lộc Hà, Cẩm Xuyên, Thị xã Hồng Lĩnh; 20,5 ha bị sâu cuốn lá nhỏ gây hại, tập trung tại Thành phố Hà Tĩnh, Lộc Hà, Can Lộc, Đức Thọ; 1.962 ha nhiễm bệnh khô vằn (nhiễm nặng là 132 ha) và 1.084,5 ha bị chuột phá hại (gây hại nặng là 446,5 ha) xảy ra trên địa bàn toàn tỉnh. Trên cây lạc thì bệnh héo rũ do nấm đã xảy ra tại Hương Khê, Nghi Xuân, huyện Kỳ Anh với diện tích bị bệnh là 35,5 ha; nhóm sâu ăn lá cũng đã xuất hiện gây hại với diện tích là 30 ha, tập trung ở Nghi Xuân, huyện Kỳ Anh, Lộc Hà. Công tác chỉ đạo phòng trừ sâu bệnh được triển khai kịp thời, đồng bộ, các địa phương đã chủ động, quyết liệt và làm tốt công tác phòng trừ các đối tượng sâu bệnh gây hại do đó đã hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại do sâu bệnh gây ra.

- *Chăn nuôi*: Tình hình chăn nuôi trên địa bàn 6 tháng đầu năm 2019 gặp nhiều khó khăn, số lượng đàn đại gia súc giảm hơn so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân do ảnh hưởng của các đợt dịch lở mồm long móng xuất hiện trong những tháng đầu năm, cùng với đó là dịch tả lợn Châu Phi xuất hiện trên địa bàn nên người dân lo ngại ít sử dụng thịt lợn, làm cho việc tiêu thụ thịt lợn giảm mạnh. Cùng với đó thì các dự án chăn nuôi bò trên địa bàn gặp nhiều khó khăn, sản xuất thiếu ổn định, quy mô đàn bò tiếp tục giảm mạnh, trong đó có Dự án chăn nuôi bò của Công ty Cổ phần chăn nuôi Bình Hà là dự án có quy mô đầu tư lớn nhưng hoạt động kém hiệu quả, không đạt được kết quả như mong đợi nên nay đã ngừng sản xuất chăn nuôi.

Tình hình dịch bệnh, thiệt hại: Tính từ đầu năm đến nay, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra dịch lở mồm long móng đối với đàn gia súc tại 28 xã, phường, thị trấn thuộc 8 huyện, thành phố (Can Lộc, Hương Khê, Đức Thọ, Thành phố Hà Tĩnh, Cẩm Xuyên, Thạch Hà, Lộc Hà, huyện Kỳ Anh) làm cho 3.770 con gia súc mắc bệnh, trong đó có 3.714 con lợn mắc bệnh phải tiêu hủy; dịch tai xanh xuất hiện trên đàn lợn ở xã Khánh Lộc, huyện Can Lộc làm cho 16 con lợn ốm, chết phải tiêu hủy; dịch tả lợn Châu Phi cũng đã xuất hiện trên địa bàn kể từ ngày 16/5/2019, đến nay trên địa bàn tỉnh dịch đã xảy ra tại 12 xã ở huyện Cẩm Xuyên, huyện Lộc Hà và thành phố Hà Tĩnh. Ngoài ra, tại một số xã thuộc huyện Cẩm Xuyên, huyện Lộc Hà và một số địa phương khác có lợn ốm, chết buộc phải tiêu hủy. Tổng số lợn buộc phải tiêu hủy là 466 con (trong đó có 139

con dương tính với dịch tả lợn Châu phi. Mặc dù các cấp, các ngành và người chăn nuôi đã tích cực thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch bệnh nhưng đến nay dịch tả lợn Châu Phi vẫn đang diễn biến phức tạp, khó lường và có nguy cơ lây lan ra diện rộng.

6.2. Lâm nghiệp

Hoạt động trồng rừng và trồng cây phân tán 6 tháng đầu năm 2019 vẫn được các cấp chính quyền cũng như người dân quan tâm thực hiện. Tuy nhiên, do hiện nay rừng sản xuất chưa đến kỳ thu hoạch nên kết quả trồng rừng tập trung cũng như sản lượng lâm sản khai thác giảm so với cùng kỳ năm trước. Kết quả trồng cây phân tán cũng giảm so với cùng kỳ do quỹ đất trồng cây phân tán ở các khu đô thị ngày càng bị thu hẹp.

Hiện nay, tổng diện tích đất có rừng là 325.009 ha, tuy nhiên mới chỉ có 201.908 ha được chăm sóc, khoanh nuôi tái sinh và giao khoán bảo vệ (chiếm 62%). Hiện nay nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước còn hạn chế nên diện tích rừng được chăm sóc, nuôi dưỡng ngày càng có xu hướng giảm dần.

Bên cạnh hoạt động sản xuất lâm nghiệp thì công tác tuần tra, kiểm soát, bảo vệ rừng tại gốc cũng luôn được tập trung chỉ đạo thực hiện, tình hình quản lý bảo vệ rừng ổn định, các vụ vi phạm được ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm. Trong 6 tháng đầu năm 2019, đã xảy ra 1 vụ cháy rừng tại xã Sơn Long, huyện Hương Sơn, làm thiệt hại 0,56 ha rừng.

6.3. Thủy sản

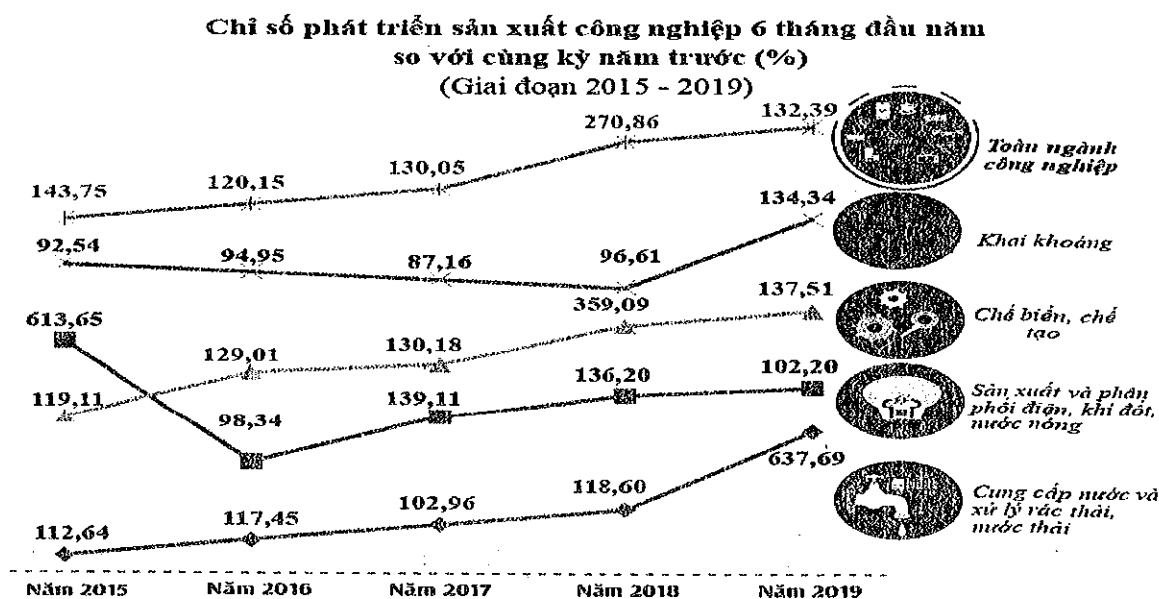
Tuy chưa có sự tăng trưởng đột phá nhưng trong 6 tháng đầu năm 2019 hoạt động sản xuất thủy sản vẫn ổn định và tiếp tục có bước phát triển hơn so với cùng kỳ năm trước. Với những chuyển biến đầu năm của ngư dân ra khơi khá thuận lợi và được mùa, cùng với việc thu hoạch các sản phẩm nuôi trồng nên đã làm cho sản lượng thủy hải sản tăng so với cùng kỳ.

Bên cạnh các loại thủy sản khác thì nuôi tôm vẫn tiếp tục được xem là hoạt động tạo ra sản phẩm thủy sản chủ lực và có lợi thế của tỉnh. Vì vậy, toàn tỉnh năm 2019 đã xây dựng kế hoạch thả nuôi 2.750 ha tôm (tăng 49 ha so với năm 2018), trong đó: Nuôi tôm thâm canh, công nghệ cao là 920 ha; bán thâm canh là 450 ha; quảng canh, quảng canh cải tiến 1.380 ha. Với sản lượng tôm phân đầu đạt 4.800 tấn. Tính chung 6 tháng đầu năm 2019, sản lượng tôm nuôi trồng ước đạt 1.006 tấn, bằng 21% kế hoạch và bằng 112,91% (tăng 115 tấn) so với cùng kỳ năm trước. Hiện nay người nuôi tôm đang tập trung chăm sóc vụ tôm chính vụ để thu hoạch trong khoảng quý III/2019.

Để cung cấp nguồn giống cho người dân nuôi trồng thủy sản, 6 tháng đầu năm 2019 các đơn vị sản xuất con giống trên địa bàn đã cung cấp 355 triệu con giống các loại cho các hộ nuôi. Tuy nhiên, lượng con giống trên địa bàn chưa

đáp ứng được nhu cầu người nuôi mà chủ yếu phải nhập từ các tỉnh khác như: Thanh Hóa, Nam Định, Thái Bình, Bến Tre...

7. Sản xuất công nghiệp



Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng 6/2019 ước tính giảm 1,91% so với tháng trước và tăng 23,08% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Ngành công nghiệp khai khoáng tăng 6,18% so với tháng trước và tăng 34,74% so với cùng kỳ năm trước; công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 0,98% so với tháng trước và tăng 23,75% so với cùng kỳ năm trước; sản xuất và phân phối điện giảm 7,06% so với tháng trước và tăng 2,12% so với cùng kỳ năm trước; cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 1,34% so với tháng trước và tăng 6,6 lần so với cùng kỳ năm trước. Ngành công nghiệp chế biến chế tạo giảm nhẹ so với tháng trước do ảnh hưởng từ thị trường tiêu thụ cũng như kế hoạch sản xuất. Điện sản xuất dự ước giảm 7,43% so với tháng trước do Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng không đủ than để vận hành đồng thời cả 2 tổ máy mà phải ngừng luân phiên các tổ máy làm cho sản lượng điện giảm.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2019, chỉ số phát triển sản xuất công nghiệp vẫn đạt mức tăng khá cao so với cùng kỳ năm trước (tăng 32,39%), trong đó quý I/2019 tăng 34,43% và quý II/2019 tăng 30,7% so với cùng kỳ năm trước. Ngành khai thác và cung cấp nước tăng đột biến do Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Vũng Áng (thuộc Tập đoàn Hoàn Sơn) trong tháng 3 đã ký kết hợp đồng cung cấp nước cho Công ty Hưng nghiệp Fomosa Hà Tĩnh phục vụ hoạt động luyện cán thép, với sản lượng bình quân từ 300 ngàn m³/tháng tăng lên 3.400 ngàn m³/tháng.

Như vậy, tính trong vòng 5 năm trở lại đây thì 6 tháng đầu năm 2019 vẫn duy trì được mức tăng cao và ổn định. Trong các ngành công nghiệp cấp II, một số ngành công nghiệp có chỉ số sản xuất 6 tháng tăng cao so với cùng kỳ năm

trước như: Khai thác đá, cát, sỏi tăng 59,72%; sản xuất than cốc tăng 36,48%; sản xuất kim loại (chủ yếu sản xuất thép) tăng 46,13%; cung cấp nước tăng 5,38 lần... Bên cạnh đó, cũng có một số ngành giảm mạnh như: Khai thác quặng kim loại giảm 71,08%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa giảm 21,24%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 22,17%... Trong những năm qua cũng như hiện nay, hoạt động sản xuất công nghiệp ở Hà Tĩnh chịu ảnh hưởng rất lớn từ dự án Formosa (chủ yếu là sản phẩm thép, điện), từ lúc dự án đi vào hoạt động đã đóng góp nhiều cho tốc độ tăng trưởng của ngành công nghiệp cũng như kinh tế chung của tỉnh. Nếu loại trừ ảnh hưởng từ dự án Formosa, chỉ số sản xuất công nghiệp toàn tỉnh 6 tháng đầu năm 2019 chỉ tăng 5,27% so cùng kỳ năm trước, trong đó: Ngành khai khoáng tăng 34,34%; công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 2,36%; sản xuất và phân phối điện giảm 10,55%; cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 5,38 lần so cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm khi không có yếu tố Formosa là do một số ngành cấp II có tỷ trọng lớn giảm so cùng kỳ như: Dệt giảm 23,62%; chế biến gỗ giảm 31,22%; in ấn giảm 39,14%; sản xuất gạch ngói giảm 43,73%; sản xuất bê tông tươi giảm 21,13%. Ngành sản xuất và phân phối điện giảm do trong tháng 02/2019 Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng ngừng vận hành tổ máy số 2 (từ ngày 01-20/2) để khắc phục sự cố bất thường, cùng với đó là việc phải ngừng luân phiên các tổ máy do không đủ than để vận hành đồng thời cả 2 tổ máy đã làm cho sản lượng điện giảm so với cùng kỳ. Tình hình hoạt động sản xuất công nghiệp trên địa bàn thời gian tới dự kiến vẫn duy trì mức tăng khá và kết quả hoạt động sản xuất từ dự án Formosa vẫn là nhân tố quyết định mức tăng trưởng chung của toàn ngành.

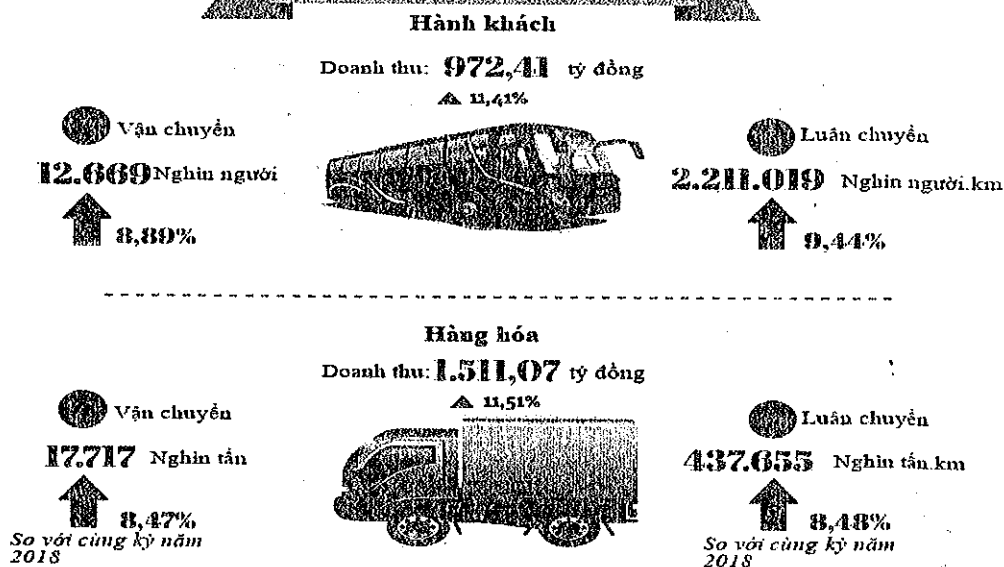
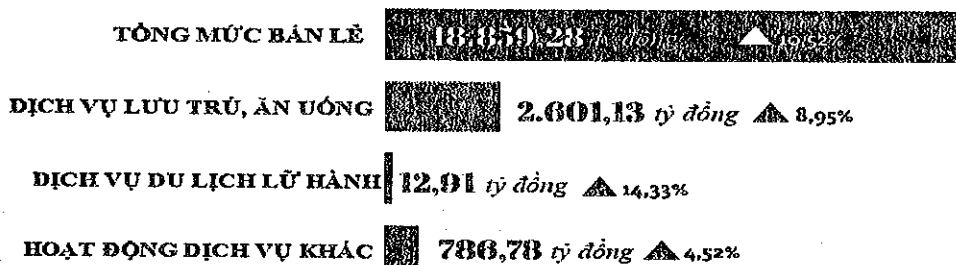
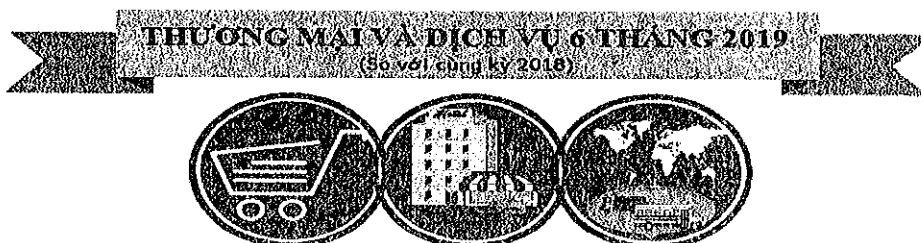
Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 6/2019 giảm 1,48% so với tháng trước và tăng 28,23% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2019, chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 37,37% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó có một số ngành có chỉ số tiêu thụ tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Chế biến thực phẩm tăng 68,72%; may trang phục tăng 14,65%, sản xuất kim loại (chủ yếu thép) tăng 43,51%; sản xuất than cốc tăng 23,63%... Một số ngành có chỉ số tiêu thụ giảm mạnh: Chế biến gỗ giảm 37,28%; in ấn giảm 39,14%; sản xuất vật liệu xây dựng giảm 20,98%...

Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 6/2019 tăng 35,69% so với tháng trước và tăng 68,03% so với cùng kỳ năm trước. Như vậy, mặc dù chỉ số tiêu thụ có tăng nhưng mức tăng chỉ số tồn kho vẫn cao hơn, điều đó cũng đồng nghĩa với việc tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo trên địa bàn đang gặp rất nhiều khó khăn.

Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tháng 6/2019 không thay đổi so với tháng trước nhưng lại giảm 5,3% so với cùng kỳ

năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2019 giảm 3% so với cùng kỳ năm trước. Lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp khu vực doanh nghiệp Nhà nước và ngoài Nhà nước giảm lần lượt là 6,2% và 6,5%, khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vẫn ổn định và có mức tăng nhẹ 0,6%.

8. Thương mại, dịch vụ



8.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ

- **Tổng mức bán lẻ hàng hóa:** Tổng mức bán lẻ hàng hoá tháng 6/2019 ước đạt 3.905,1 tỷ đồng, so với tháng trước chỉ tăng nhẹ (tăng 1,73%), tăng khá so với cùng kỳ năm trước (tăng 5,19%) và chủ yếu tăng ở khu vực kinh tế cá thể (tăng 14,64% so với cùng kỳ năm trước). Góp phần vào mức tăng chung là một số nhóm hàng tăng cao như: Lương thực, thực phẩm tăng 7,43%; hàng may mặc

tăng 15,42%; ô tô các loại tăng 11,95%; đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 10,73%; hàng hóa khác tăng 10,65% so với cùng kỳ năm trước.

Tính riêng quý II/2019, tổng mức bán lẻ hàng hóa ước đạt 9.168,05 tỷ đồng, giảm 5,4% so với quý trước và tăng 8,96% so với cùng kỳ năm trước. Như vậy, mức tăng quý I/2019 cao hơn quý II/2019 là 3,08 điểm phần trăm và tập trung chủ yếu ở một số nhóm hàng như: Vật phẩm, văn hóa, giáo dục (tăng 49,45 điểm phần trăm); ô tô các loại (tăng 44,78 điểm phần trăm); xăng, dầu các loại (tăng 13,51 điểm phần trăm); gỗ và vật liệu xây dựng (tăng 10,81 điểm phần trăm)...

Tính chung 6 tháng đầu năm 2019, tổng mức bán lẻ hàng hoá đạt mức tăng khá so cùng kỳ năm trước (tăng 10,52%) và tất cả các nhóm hàng đều tăng. Một số nhóm hàng có tổng mức bán lẻ tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Ô tô tăng 31,98%; vật phẩm, văn hóa, giáo dục tăng 22,02%; lương thực, thực phẩm tăng 12,29%; đá quý, kim loại quý tăng 12,12%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 11,03%... Nhìn chung, 6 tháng đầu năm, tổng mức bán lẻ hàng hoá tại Hà Tĩnh vẫn duy trì được mức tăng trưởng khá. Song những diễn biến mới của thị trường như: Giá điện tăng, giá xăng dầu duy trì ở mức cao... tiếp tục chi phối lớn đến giá các mặt hàng thiết yếu tại Hà Tĩnh, ảnh hưởng trực tiếp đến sự tăng trưởng của tổng mức bán lẻ hàng hoá. Đặc biệt, dịch tả lợn châu Phi đang xảy ra trên địa bàn ảnh hưởng đến nguồn cung thịt lợn, giá cả và tâm lý người tiêu dùng. Vì vậy, các đơn vị chức năng cần phải tuyên truyền rộng rãi về dịch tả lợn Châu Phi, tránh gây hoang mang cho người tiêu dùng, song song với việc cung cấp các thông tin giúp phòng ngừa, ngăn chặn dịch bệnh lây lan, bảo đảm nguồn cung thịt lợn ổn định cho thị trường trong thời gian tới.

- *Hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành*: Doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành tháng 6/2019 ước đạt 499,95 tỷ đồng, tăng 8,64% so tháng trước và tăng 7,79% so cùng kỳ năm trước. Như vậy, doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành tháng 6/2019 tiếp tục tăng so với tháng trước và tăng đều ở cả 3 nhóm ngành dịch vụ: Lưu trú tăng 6,21%, ăn uống tăng 8,77% và du lịch lữ hành tăng 15,22%.

Tính riêng quý II/2019 ước đạt 1.391,59 tỷ đồng, tăng 13,84% so với quý trước, tăng 6,65% so với cùng kỳ năm trước và tăng thấp hơn mức tăng quý I là 5,1 điểm %. Tính chung 6 tháng năm 2019, doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành tăng 8,98% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Lưu trú tăng 4,91%; ăn uống tăng 9,24%; lữ hành và hỗ trợ du lịch tăng 14,33%. Nhìn chung, hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành 6 tháng đầu năm 2019 đạt mức tăng khá so với cùng kỳ năm trước. Kết quả này nhờ lượng khách đến với các điểm du lịch sinh thái: Đồng Nội (Cẩm Xuyên); Quỳnh Viên, khu trang trại hoa hồng (Thạch Hà); khu du lịch sinh thái Hải Thượng Lãn Ông (Hương Sơn) những tháng đầu năm tăng mạnh. Bên cạnh đó, lượng khách đến

các bãi biển, khu nghỉ dưỡng: Thiên Cầm, Vinpearl Cửa Sốt, Kỳ Xuân Resort... cũng không ngừng tăng lên, nên đã làm cho doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành tăng.

- *Hoạt động dịch vụ khác*: Doanh thu hoạt động dịch vụ tháng 6/2019 ước đạt 135,54 tỷ đồng, tăng 2,79% so với tháng trước và tăng 5,79% so cùng kỳ năm 2018. Quý II/2019 ước đạt 396,17 tỷ đồng, tăng 1,43% so với quý trước, tăng 4,11% so với cùng kỳ năm trước và tăng thấp hơn mức tăng quý I là 0,82 điểm phần trăm. Tính chung 6 tháng đầu năm 2019, doanh thu hoạt động dịch vụ tăng 4,52% so với cùng kỳ năm trước. Như vậy, doanh thu hoạt động dịch vụ khác 6 tháng đầu năm 2019 vẫn duy trì được mức tăng nhưng chỉ đạt mức tăng trưởng nhẹ. Trong đó có một số nhóm ngành có doanh thu tăng như: Dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội ước tăng 12,83%; dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí tăng 9,85%; dịch vụ khác tăng 5,16%.

- *Vận tải hành khách*: Số lượng hành khách vận chuyển tháng 6/2019 ước đạt 2,15 triệu lượt hành khách (tăng 0,39% so với tháng trước), với số lượng luân chuyển là 382,19 triệu lượt hành khách.km (tăng 0,41%); doanh thu vận tải hành khách ước đạt 168,27 tỷ đồng, tăng 0,69%. Là đỉnh điểm của nắng nóng nên nhu cầu sử dụng các phương tiện vận tải công cộng như xe buýt, taxi của người dân tăng mạnh; đây cũng là thời điểm nhiều người tham gia du lịch, nghỉ mát, đặc biệt là các đối tượng giáo viên và học sinh, sinh viên, nên nhu cầu thuê xe du lịch trong dân cũng tăng, từ đó làm cho kết quả vận tải hành khách trong tháng tăng.

Hoạt động vận tải hành khách quý II/2019 tăng hơn so với quý I/2019, số lượng hành khách vận chuyển tăng 7,55 điểm phần trăm và luân chuyển tăng 2,64 điểm phần trăm so với quý trước. Tính chung 6 đầu năm 2019, số lượng hành khách vận chuyển tăng 8,89% và số lượng hành khách luân chuyển tăng 9,44%, doanh thu hoạt động vận tải hành khách tăng 11,41%. Nhìn chung, hoạt động vận tải hành khách 6 tháng đầu năm vẫn ổn định sản xuất kinh doanh, đáp ứng tốt nhu cầu đi lại của người dân.

- *Vận tải hàng hóa*: Khối lượng hàng hóa vận chuyển tháng 6/2019 ước đạt 2,87 triệu tấn (tăng 0,22% so với tháng trước), với khối lượng hàng hóa luân chuyển 73,3 triệu tấn.km (tăng 1,48%); doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 258,64 tỷ đồng, tăng 1,46%.

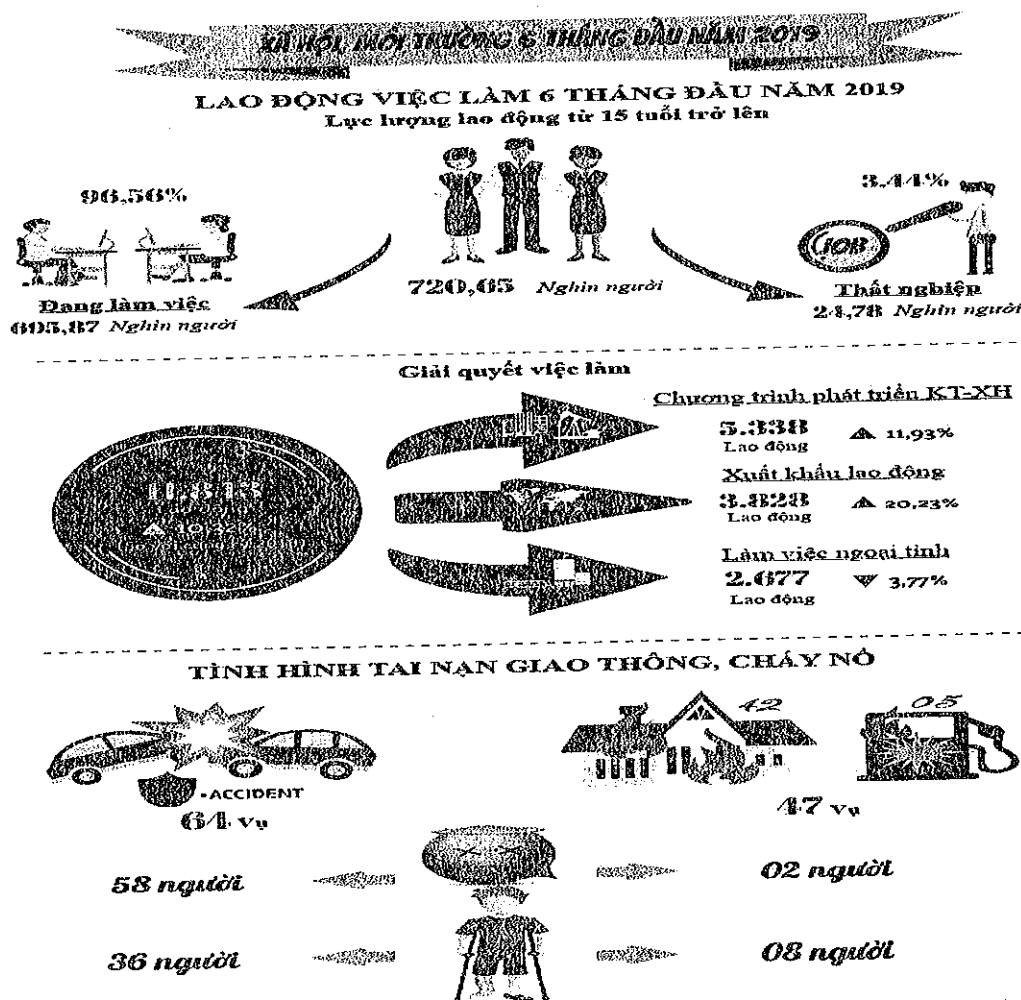
Cùng xu thế với hoạt động vận tải hành khách, hoạt động vận tải hàng hóa quý II/2019 cũng tăng hơn so với quý I/2019 với khối lượng vận chuyển tăng 2,2 điểm phần trăm và khối lượng luân chuyển tăng 1,04 điểm phần trăm. Tính chung 6 tháng đầu năm 2019, khối lượng hàng hóa vận chuyển tăng 8,47%, với khối lượng luân chuyển tăng 8,48%; doanh thu hoạt động vận tải hàng hóa tăng 11,51%. Do các công trình xây dựng đang tiếp tục tăng, đặc biệt

là xây dựng trong dân nên nhu cầu vận chuyển vật liệu xây dựng đang có xu hướng tăng lên.

- Hoạt động kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải: Doanh thu tháng 6/2019 ước đạt 41,19 tỷ đồng, tăng 8,17% so tháng trước và giảm 45,15% so cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2019, doanh thu ước đạt 259,41 tỷ đồng, giảm 37,06% so với cùng kỳ năm trước. Sở dĩ kết quả doanh thu hoạt động kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước là do Trạm thu phí BOT Cầu Rác trên QL1A dùng để thu phí BOT tuyến tránh thành phố Hà Tĩnh đã tạm dừng thu phí từ 0 giờ ngày 21/2/2019 để tính toán lại phương án tài chính, theo yêu cầu của Tổng cục Đường bộ Việt Nam.

Nhìn chung, trong 6 tháng đầu năm 2019 mặc dù nhu cầu đi lại cũng như vận tải hàng hóa của người dân tăng lên nhưng đã được các đơn vị kinh doanh vận tải trên địa bàn đáp ứng đầy đủ. Dự kiến trong thời gian tới vận tải hành khách sẽ tiếp tục duy trì mức tăng ổn định và vận tải hàng hóa sẽ tăng cao hơn so với những tháng đầu năm. Nguyên nhân do các công trình xây dựng cơ bản sẽ được triển khai thực hiện nhiều hơn nên nhu cầu vận chuyển hàng hóa sẽ tăng.

9. Các vấn đề xã hội



9.1. Tình hình lao động việc làm và đời sống dân cư

- *Lao động, việc làm:* Tình hình lao động việc làm 6 tháng năm 2019, có nhiều chuyển biến tích cực, đặc biệt Hà Tĩnh là một trong những địa phương thực hiện tốt phong trào xây dựng nông thôn mới, tạo việc làm tại chỗ cho người lao động, tăng thu nhập, góp phần thay đổi diện mạo đời sống vật chất, tinh thần ở khu vực nông thôn. Ước tính 6 tháng đầu năm 2019, đã giải quyết việc làm cho 11.843 lao động, tăng 10,32% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Lao động được giải quyết việc làm thông qua các chương trình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh là 5.338 người, tăng 11,93%; xuất khẩu lao động là 3.828 người, tăng 20,23% và lao động đi làm việc ngoại tỉnh là 2.677 người, giảm 3,77%.

Lực lượng lao động 15 tuổi trở lên 6 tháng đầu năm 2019 ước tính là 720,65 nghìn người, chiếm 56,45% tổng dân số toàn tỉnh; số lao động đang làm việc là 695,87 nghìn người (chiếm 96,56% lực lượng lao động 15 tuổi trở lên), số người không có việc làm (thất nghiệp) là 24,78 nghìn người (chiếm 3,44% lực lượng lao động 15 tuổi trở lên). Xét riêng trong độ tuổi lao động thì tỷ lệ thất nghiệp ước tính là 2%. Khi phân lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc theo ngành kinh tế thì: Ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản có 322,27 nghìn người, chiếm 46,31%; công nghiệp xây dựng 170,83 nghìn người, chiếm 24,55% và dịch vụ 202,77 nghìn người, chiếm 29,14%.

- *Đời sống dân cư:* Nhìn chung, đời sống dân cư Hà Tĩnh 6 tháng đầu năm 2019 có cải thiện hơn so với cùng kỳ. Nhờ thay đổi một số chính sách mới về tiền lương, tiền công, nên đã góp phần cải thiện đời sống cho cán bộ, công nhân viên chức và người lao động hưởng lương. Đồng thời, hiện nay bà con nông dân đã thu hoạch lúa vụ Xuân năm 2019 nên lượng lương thực trong dân dồi dào. Cùng với sự quan tâm kịp thời của lãnh đạo các cấp cũng đã góp phần tạo sự ổn định cho đời sống nhân dân. Trong 6 tháng đầu năm 2019, trên địa bàn Hà Tĩnh không xảy ra thiếu đói và dự kiến trong tháng tới tình hình thiếu đói vẫn không xảy ra.

9.2. Công tác đảm bảo an sinh xã hội

- *Công tác giảm nghèo:* Thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững là chủ trương lớn, nhất quán của Đảng và Nhà nước ta trong nhiều năm qua nhằm cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của người nghèo, góp phần thu hẹp khoảng cách chênh lệch về mức sống giữa nông thôn và thành thị, giữa các vùng, miền, các dân tộc và các nhóm dân cư. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo đã thực sự đi vào cuộc sống, người nghèo đã được hỗ trợ cải thiện một bước về điều kiện sống, tiếp cận các chính sách và nguồn lực hỗ trợ của Nhà nước và cộng đồng để phát triển kinh tế, tạo việc làm và tăng thu nhập. Mặc dù tốc độ giảm nghèo của Hà Tĩnh nhanh hơn cả nước nhưng kết quả giảm nghèo của tỉnh vẫn chưa thực sự bền vững (tỷ lệ hộ nghèo năm 2018 là 6,92%). Sự chênh lệch

giàu nghèo giữa các vùng, các địa phương vẫn còn cao. Thời gian tới, cần tiếp tục tạo điều kiện cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo tự lực vươn lên phát triển kinh tế, có việc làm thường xuyên, tăng thu nhập, cải thiện đời sống, thụ hưởng các chính sách giảm nghèo và đảm bảo an sinh xã hội, tiếp cận một cách tốt nhất các dịch vụ xã hội cơ bản để nâng cao chất lượng đời sống cho người dân, nhất là đối với hộ nghèo.

- *Công tác an sinh xã hội và thực hiện chính sách đối với người có công:*
Công tác đảm bảo an sinh xã hội, các chế độ, chính sách đối người có công với cách mạng, đối tượng bảo trợ xã hội được thực hiện đầy đủ, kịp thời. Đã cấp 39.318 thẻ BHYT cho hộ nghèo, 72.708 thẻ BHYT cho hộ cận nghèo, 152.630 thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi và 54.942 thẻ BHYT cho người có công. Tỷ lệ dân số tham gia BHYT đạt 84%.

Đã tổ chức thăm hỏi và trao tặng 215.072 suất quà với tổng kinh phí 63,098 tỷ đồng cho người có công, đối tượng bảo trợ xã hội, người nghèo, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn. Đồng thời, trao tặng 6 sổ tiết kiệm tình nghĩa cho các gia đình chính sách với tổng trị giá 24 triệu đồng; xây mới 18 nhà tình nghĩa, trị giá 556 triệu đồng và sửa chữa 22 nhà với tổng giá trị là 168 triệu đồng.

9.3. Tình hình thiên tai

6 tháng đầu năm 2019, trên địa bàn Hà Tĩnh đã xảy ra 2 đợt thiên tai, cụ thể: Đợt 1 vào ngày 30/4/2019, do ảnh hưởng của rãnh áp thấp bị nén bởi một bộ phận áp cao lạnh lục địa, đã xảy ra mưa giông kèm theo lốc xoáy ở nhiều địa phương; đợt 2 vào ngày 23/5/2019, xảy ra mưa giông kèm theo sấm sét. Hậu quả 2 đợt thiên tai đã làm 2 người chết; 225 nhà ở của dân và 2 trường học bị tốc mái, hư hỏng; 1.590 ha lúa vụ Xuân, 360,3 ha ngô, 31,5 ha rau màu và 2 ha cây lâu năm bị đổ và hư hỏng; 0,5 ha diện tích nuôi trồng thủy sản bị thiệt hại; 1.860 cây lâm nghiệp và 530 cây cảnh, cây bóng mát bị đổ gãy; 8 cột điện hạ thế và 300 m đường dây điện bị hư hỏng. Tổng giá trị thiệt hại ước tính 6 tỷ đồng. Sau khi xảy ra lốc xoáy và mưa lớn, các địa phương đã huy động lực lượng hỗ trợ tổ chức khắc phục kịp thời các thiệt hại để đảm bảo cuộc sống và sinh hoạt cho người dân.

9.4. Hoạt động giáo dục đào tạo

- *Giáo dục phổ thông:* Năm học 2018-2019, ngành Giáo dục Hà Tĩnh tiếp tục gặt hái được nhiều thành tích đáng ghi nhận. Trong kỳ thi học sinh giỏi quốc gia đã có 88/99 học sinh đạt giải (4 giải nhất, 30 giải nhì, 29 giải ba và 25 giải khuyến khích). Đặc biệt, có 13 em đạt thành tích xuất sắc nhất được gọi vào tham gia chọn đội dự tuyển dự thi quốc tế. Hà Tĩnh đứng thứ 3 về số lượng học sinh giỏi cấp quốc gia, đây là thành tích xuất sắc nhất từ trước đến nay. Cuộc thi Sáng tạo khoa học kỹ thuật dành cho học sinh trung học cấp quốc gia năm nay,

đoàn Hà Tĩnh có 4/6 sản phẩm đạt giải, trong đó có 2 giải Ba và 2 giải Tư. Tại các cuộc thi học sinh giỏi cấp tỉnh, Hà Tĩnh có hàng ngàn học sinh đoạt giải. Riêng các bộ môn văn hóa các lớp 9, 10, 11, 12 có 2.455 học sinh được công nhận học sinh giỏi cấp tỉnh (227 giải Nhất, 551 giải Nhì, 818 giải Ba và 859 giải Khuyến khích). Cuộc thi Khoa học-Kỹ Thuật giành cho học sinh trung học có 85 dự án đạt giải (8 giải Nhất, 17 giải Nhì, 26 giải Ba và 34 giải Tư). Với kết quả đã đạt được, ngành giáo dục Hà Tĩnh vẫn giữ vững vị trí là một trong những tỉnh thuộc tốp dẫn đầu của cả nước về chất lượng giáo dục mũi nhọn.

Số lượng học sinh đến cuối năm học vẫn ổn định. Tổng số cháu đi mầm non là 87.783 cháu, số học sinh tiểu học là 111.178 học sinh, số học sinh trung học cơ sở là 74.287 học sinh và số học sinh trung học phổ thông là 44.180 học sinh.

Công tác chuẩn bị cho kỳ thi THPT quốc gia năm 2019 đã được tiến hành đảm bảo các nội dung. Năm nay, cụm thi Hà Tĩnh có hơn 16.886 thí sinh đăng ký dự thi tại 55 đơn vị trường học, Trung tâm GDNN-GDTX, các trường cao đẳng, trung cấp nghề (tăng hơn 400 thí sinh so với kỳ thi năm 2018), trong đó có hơn 600 thí sinh tự do. Ban chỉ đạo kỳ thi đã bố trí 715 phòng tại 35 điểm thi trên địa bàn toàn tỉnh với tổng số hơn 3.100 cán bộ, nhân viên phục vụ cho kỳ thi. Để chuẩn bị tốt cho kỳ thi THPT quốc gia, Hà Tĩnh đã ban hành quyết định thành lập Ban chỉ đạo thi đồng thời yêu cầu chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã làm thành viên. Các trường Đại học được phân công làm nhiệm vụ thi tại Hà Tĩnh cũng đã phối hợp chặt chẽ với Sở GD&ĐT trong công tác điều động lực lượng cán bộ coi thi, học tập quy chế, nghiệp vụ thi và các công tác hậu cần khác.

- *Giáo dục đào tạo:* Theo Thông tư số 44/2016/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động Thương binh Xã hội ngày 28/12/2016, quy định từ 01/7/2017 tất cả các trường cao đẳng chuyên nghiệp (trừ hệ thống sư phạm) đều chuyển thành cao đẳng giáo dục nghề nghiệp. Vì vậy, từ năm học 2018-2019 thì hệ giáo dục đào tạo ở Hà Tĩnh chỉ còn có 1 trường Đại học, chỉ tiêu tuyển sinh năm học 2019-2020 là 1.285 chỉ tiêu (so với năm học 2018-2019 tăng 2,8%), trong đó hệ đại học 1.235 chỉ tiêu, hệ cao đẳng 50 chỉ tiêu. Ngoài ra, Đại học Hà Tĩnh còn tuyển sinh hệ liên thông và văn bằng 2 với chỉ tiêu tuyển sinh là 270 chỉ tiêu.

9.5. Hoạt động Y tế

6 tháng đầu năm 2019, ngành Y tế Hà Tĩnh đã thực hiện tốt công tác phòng, chống dịch bệnh, an toàn vệ sinh thực phẩm; bảo đảm công tác khám chữa bệnh, cấp cứu và điều trị ở bệnh viện các tuyến. Đến nay, Hà Tĩnh chỉ còn 260 trạm y tế xã, phường, thị trấn (giảm 2 trạm do sát nhập ở huyện Can Lộc: xã Khánh Lộc với Vĩnh Lộc; Song Lộc với Trường Lộc), có 245 trạm y tế đạt chuẩn (đạt tỷ lệ 94,23%), 202 trạm y tế có bác sĩ (đạt tỷ lệ 77,69%) và có

98,74% người dân được khám tạo lập hồ sơ sức khoẻ đạt chất lượng theo quy định.

- *Tình hình dịch bệnh*: Công tác phòng chống dịch bệnh tiếp tục được triển khai một cách đồng bộ, thường xuyên, kịp thời, chủ động, đặc biệt là dịch bệnh sởi-rubella. Để phòng tránh bệnh, ngành y tế Hà Tĩnh đã chỉ đạo Trung tâm Kiểm soát bệnh tật, Trung tâm y tế dự phòng các huyện, thị xã, thành phố tăng cường giám sát phát hiện các trường hợp sốt phát ban nghi sởi, triển khai biện pháp xử lý triệt để ổ dịch, không để dịch bùng phát và lan rộng. Cũng trong thời gian này, ngành y tế Hà Tĩnh đã tổ chức tiêm vắc xin sởi-rubella cho tất cả các trẻ từ 1-5 tuổi ở 11/13 huyện, thị xã, thành phố (riêng huyện Kỳ Anh và Hương Khê đã được triển khai năm 2018), nhằm tăng tỷ lệ miễn dịch phòng bệnh sởi-rubella trong cộng đồng. 6 tháng đầu năm 2019, trên địa bàn Hà Tĩnh có 33 trường hợp sốt xuất huyết, 172 trường hợp sốt rét, 85 trường hợp mắc lỵ trực trùng, 91 trường hợp mắc lỵ a míp, 18 trường hợp mắc bệnh sởi, 27 trường hợp viêm gan siêu vi rút và không có trường hợp nào bị tử vong do các loại dịch bệnh trên.

- *Công tác phòng chống HIV/AIDS*: Để hướng tới mục tiêu 90-90-90 (90% được biết - được chữa - được kiểm soát bệnh HIV/AIDS) vào năm 2020, nhằm khống chế tỷ lệ lây nhiễm HIV trong cộng đồng dân cư dưới 0,135%, giảm tác động của đại dịch HIV/AIDS đối với sự phát triển kinh tế - xã hội, Hà Tĩnh tiếp tục triển khai có hiệu quả các biện pháp dự phòng, biện pháp can thiệp có hiệu quả và tác động trực tiếp đến giảm nhiễm mới và giảm tử vong do AIDS; tăng cường hiệu quả kết nối giữa dự phòng, xét nghiệm, điều trị và chăm sóc hỗ trợ thông qua sự phối hợp với cộng đồng; đảm bảo 100% người nhiễm HIV/AIDS tham gia điều trị bằng thuốc kháng vi rút (ARV) có thẻ Bảo hiểm y tế; chuẩn hóa các phòng xét nghiệm tại tuyến huyện nhằm tăng cường xét nghiệm sàng lọc HIV tại cộng đồng. 6 tháng đầu năm 2019, Hà Tĩnh có 44 trường hợp nhiễm HIV, tăng 51,72% so với cùng kỳ năm trước; có 44 trường hợp chuyển sang giai đoạn AIDS, tăng 33,33%; có 2 trường hợp chết vì AIDS, tăng 1 trường hợp so với cùng kỳ năm trước.

- *Công tác vệ sinh an toàn thực phẩm (VSATTP)*: Để hướng tới một thị trường có thực phẩm an toàn, các cơ quan chức năng Hà Tĩnh đã tăng cường công tác giáo dục, tuyên truyền về an toàn thực phẩm; nâng cao ý thức chấp hành chính sách, pháp luật về an toàn thực phẩm của các tổ chức và cá nhân trong sản xuất, kinh doanh thực phẩm. Đồng thời, đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra bảo đảm VSATTP; tăng cường vai trò giám sát của các cơ quan quản lý, tổ chức xã hội và người tiêu dùng đối với việc thực thi pháp luật về VSATTP của các tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh; giảm thiểu ngộ độc do tiêu dùng thực phẩm không an toàn. 6 tháng đầu năm 2019, đã xảy ra 3 vụ ngộ độc tập thể ở huyện Cẩm Xuyên và huyện Hương Khê làm 75 người bị ngộ độc. Ngoài ra,

còn có 820 ca ngộ độc thực phẩm đơn lẻ (tăng 26,15% so với cùng kỳ năm trước) và có 1 trường hợp tử vong do ngộ độc thực phẩm (ở phường Kỳ Trinh, thị xã Kỳ Anh).

9.6. Hoạt động văn hóa - thể thao

- *Hoạt động văn hóa*: Các hoạt động văn hóa, văn nghệ được tổ chức với nhiều loại hình phong phú, đa dạng, nội dung bổ ích, lành mạnh, cụ thể: Chào Xuân Kỷ Hợi, Hà Tĩnh đã triển khai các cụm panô, áp phích, khẩu hiệu, tổ chức các hoạt động tuyên truyền với nội dung mừng Đảng, mừng Xuân trên địa bàn tất cả các huyện, thành phố, thị xã; tổ chức 3 điểm bắn pháo hoa tầm thấp tại thành phố Hà Tĩnh, thị xã Hồng Lĩnh và thị xã Kỳ Anh vào đêm giao thừa; tổ chức các hoạt động chào mừng ngày Giải phóng Miền Nam (30/4), ngày quốc tế lao động (01/5), 60 năm ngày mở đường Hồ Chí Minh, ngày truyền thống bộ đội Trường Sơn, 129 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh (19/5)... Bên cạnh đó, các đơn vị: Bảo tàng tỉnh, Ban Quản lý Khu lưu niệm Nguyễn Du, Ban Quản lý Khu di tích cố Tổng Bí thư Trần Phú, Ban Quản lý Khu di tích cố Tổng Bí thư Hà Huy Tập, Ban Quản lý Khu di tích Ngã ba Đồng Lộc đều chuẩn bị tốt các điều kiện cho các đoàn dâng hương. Ngoài ra, còn có một số hoạt động văn hóa sôi nổi khác như: Tổ chức khai hội chùa Hương Tích, lễ hội Hải Thượng Lãn Ông mở đầu năm du lịch Hà Tĩnh; Tổ chức lễ mừng thành phố Hà Tĩnh được công nhận đô thị loại II; Tham gia Liên hoan tuyên truyền lưu động "Trường Sơn - Con đường huyền thoại" tại Thừa Thiên - Huế và xuất sắc giành được 2 giải A, 3 giải B; Tham gia Liên hoan Ảnh nghệ thuật Bắc Trung Bộ lần thứ 26 được tổ chức tại Nghệ An, Hà Tĩnh có 9 tác giả với 15 tác phẩm được chọn triển lãm; Tổ chức Đại lễ Giỗ Quốc Tổ Hùng vương; Đón nhận Bằng di tích lịch sử văn hóa Quốc gia Đền thờ Nguyễn Huy Cự, ở xã Trường Lộc-huyện Can Lộc...

- *Công tác kiểm tra, thanh tra văn hóa*: Được thực hiện thường xuyên, đặc biệt là trong các dịp lễ, hội. 6 tháng đầu năm 2019, Thanh tra Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh thực hiện 4 cuộc thanh tra, kiểm tra theo kế hoạch; trực tiếp làm việc chấn chỉnh, nhắc nhở đối với 105 tổ chức cá nhân; xử lý vi phạm hành chính 5 tổ chức và 13 cá nhân với số tiền 57 triệu đồng. Ngoài ra, đã cấp 111 giấy phép, trong đó có 20 giấy phép thuộc lĩnh vực du lịch; 14 giấy phép thuộc lĩnh vực nghệ thuật biểu diễn; 75 giấy phép thuộc lĩnh vực Văn hóa cơ sở; 2 giấy phép thuộc lĩnh vực thể dục thể thao.

- *Hoạt động thể thao*: Những năm gần đây, phong trào thể thao quần chúng gắn với các phong trào thi đua yêu nước thường xuyên được duy trì, phát triển mạnh mẽ và tạo sức lan tỏa trong các tầng lớp nhân dân. Cùng với đó, thể thao thành tích cao trong 6 tháng đầu năm 2019 cũng đã đạt nhiều thành tích cao với 72 huy chương các loại (gồm 28HCV, 17 HCB và 27HCD) tại các đấu

trường khu vực, quốc gia, trong đó có tham gia 5 giải quốc tế và giành được 11 huy chương (7 HCV, 4 HCB).

9.7. Tình hình an ninh, chính trị và trật tự an toàn xã hội

Tính từ ngày 16/5/2019 đến ngày 14/6/2019, trên địa bàn Hà Tĩnh xảy ra 9 vụ tai nạn giao thông đường bộ, làm chết 8 người, bị thương 5 người. So với tháng trước giảm 1 vụ tai nạn đường sắt, tăng 1 người chết và giảm 3 người bị thương; so với cùng kỳ năm trước giảm 2 vụ, giảm 2 người chết và tăng 1 người bị thương. Nguyên nhân chủ yếu là không làm chủ tốc độ, đi sai phần đường và lạng lách đánh võng.

Tính chung từ ngày 16/12/2018 đến ngày 14/6/2019, trên địa bàn Hà Tĩnh xảy ra 63 vụ tai nạn giao thông đường bộ và 1 vụ tai nạn đường sắt, làm chết 58 người và bị thương 36 người. So với cùng kỳ năm 2018 giảm 4 vụ tai nạn đường bộ, tăng 1 vụ tai nạn đường sắt, giảm 9 người chết và tăng 6 người bị thương.

9.8. Môi trường

- *Tình hình cháy, nổ*: 6 tháng đầu năm 2019, trong khu vực dân sự đã xảy ra 42 vụ cháy và 5 vụ nổ (tăng 3 vụ cháy và 3 vụ nổ so với cùng kỳ năm 2018), làm chết 2 người và bị thương 8 người, ước tính thiệt hại về tài sản là 25,27 tỷ đồng. Nguyên nhân do bất cẩn trong sử dụng lửa, chập điện và sử dụng pháo tự chế.

- *Công tác bảo vệ môi trường*: Với mục tiêu bảo đảm môi trường luôn xanh, sạch đẹp, Sở tài nguyên môi trường đã kết hợp với các huyện, thị xã, thành phố, các cơ quan liên ngành tăng cường công tác kiểm tra thanh tra công tác bảo vệ môi trường của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh. 6 tháng đầu năm 2019, đã kiểm tra phát hiện 47 vụ và xử lý 35 cơ sở vi phạm môi trường, với số tiền 108,5 triệu đồng. Các cơ sở bị xử lý, chủ yếu là vi phạm về khai thác đất, cát trái phép và công tác xử lý chuồng trại chăn nuôi chưa đạt chất lượng, đặc biệt là chăn nuôi lợn làm ảnh hưởng đến môi trường sống của các hộ dân xung quanh.

10. Nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế-xã hội 6 tháng cuối năm 2019

10.1. Nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2019

Kỳ họp thứ 8 Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVII đã đề ra một số chỉ tiêu nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trong năm 2019 như sau:

- Tổng sản phẩm (GRDP) tăng từ 11,5%-12% so với năm 2018.
- Sản lượng lương thực trên 51 vạn tấn.
- Kim ngạch xuất hàng hóa của các doanh nghiệp trong tỉnh đạt 1,1 tỷ

USD.

- Thu ngân sách trên địa bàn phần đầu đạt trên 13.200 tỷ đồng, trong đó thu nội địa trên 6.300 tỷ đồng và thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 6.900 tỷ đồng.

- Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội đạt trên 38.000 tỷ đồng.

- Tỷ lệ người tham gia BHYT đạt trên 88%.

- Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn tiếp cận đa chiều) giảm từ 1,3-1,5%.

- Giải quyết việc làm mới cho 23.500 người.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 65%.

10.2. Giải pháp thực hiện 6 tháng cuối năm

Với những kết quả đạt được 6 tháng đầu năm, để thực hiện đạt các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội cả năm 2019 cần phải thực hiện đồng bộ 8 nhóm giải pháp như trong Nghị quyết đã nêu. Tuy nhiên, trong 6 tháng cuối năm chúng ta cần phải chú trọng thực hiện một số giải pháp để tạo sự ổn định và phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn, đó là:

(1) Các cấp, các ngành và các địa phương phải đánh giá một cách đầy đủ, chi tiết, khách quan kết quả đạt được trong 6 tháng đầu năm 2019 đối với từng ngành, các lĩnh vực. Từ đó tìm ra những điểm mạnh cũng như tồn tại hạn chế để đưa ra những giải pháp sát đúng, kịp thời và linh hoạt để chỉ đạo và tổ chức thực hiện, nhất là tập trung giải quyết các điểm nghẽn, hạn chế về cơ chế chính sách và về chỉ đạo điều hành.

(2) Trước mắt, phải tập trung chỉ đạo sản xuất vụ Hè Thu đạt kết quả cao, trong đó chú trọng việc phòng trừ sâu bệnh, chủ động ứng phó với điều kiện khắc nghiệt của thiên nhiên, chống hạn cho cây trồng. Cùng với đó, phải đẩy mạnh công tác tuyên truyền và tập trung triển khai quyết liệt, đồng bộ các giải pháp phòng, chống bệnh dịch tả lợn châu Phi, xử lý dứt điểm các ổ dịch bệnh, tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát, không để dịch tiếp tục lây lan, đồng thời chuẩn bị cung ứng đủ giống phục vụ tái đàn sau dịch bệnh và cần có giải pháp bù đắp cho lĩnh vực chăn nuôi lợn do thiệt hại của dịch bệnh để người chăn nuôi có điều kiện tiếp tục sản xuất.

(3) Cùng với việc đồng hành với nhà đầu tư tiếp tục duy trì và phát triển sản xuất của dự án Fomosa thì chúng ta cũng cần phải quan tâm chú trọng phát triển các ngành và lĩnh vực sản xuất khác, nhất là tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các dự án lớn vào hoạt động trên địa bàn tỉnh, tránh việc tăng trưởng kinh tế của tỉnh phụ thuộc quá nhiều vào dự án Fomosa.

(4) Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính; cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, thúc đẩy phát triển doanh nghiệp, tăng cường thu hút đầu tư nhằm huy động tối đa và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực cho đầu tư phát triển. Phải tạo bước đột phá mới trong cải cách hành chính, trọng tâm là tinh giản bộ máy biên chế, cải cách thủ tục hành chính. Tăng cường các hoạt động xúc tiến

đầu tư, chú trọng thu hút đầu tư của các tập đoàn kinh tế lớn trong và ngoài nước. Tăng cường quản lý đầu tư, nhất là đầu tư công. Đẩy mạnh thu ngân sách, kiểm soát chặt chẽ các nhiệm vụ chi.

(5) Quan tâm và chăm lo đến đời sống vật chất và tinh thần của người dân. Nắm bắt kịp thời các vấn đề xã hội để không xảy ra các vấn đề nóng trên đại bàn nhằm bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội. Tăng cường công tác tuyên truyền, tạo sự đồng thuận xã hội, phát huy sức mạnh tổng hợp thực hiện thắng lợi nhiệm vụ.

Tóm lại, tình hình kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm 2019 diễn ra trong điều kiện vẫn còn nhiều khó khăn. Nhưng với sự chỉ đạo sát sao của các cấp ủy chính quyền và sự quyết tâm vào cuộc của cả hệ thống chính trị xã hội nên các chỉ tiêu kinh tế-xã hội của tỉnh nhà vẫn ổn định và phát triển theo chiều hướng tích cực. Đây là cơ sở quan trọng để tiếp tục thực hiện thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trong năm 2019./.

Nơi nhận:

- Vụ Tổng hợp (TCTK);
- Đ/c Bí thư Tỉnh ủy;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Tỉnh ủy; HĐND, UBND tỉnh ;
- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;
- Đảng ủy Khối CCQ&DN tỉnh;
- Sở KH và ĐT;
- Sở Thông tin truyền thông;
- Các Sở, ngành khác liên quan;
- Huyện, thành, thị ủy;
- HĐND, UBND huyện, TP, TX;
- Lãnh đạo Cục;
- Phòng nghiệp vụ, Chi cục TK cấp huyện;
- Lưu TH.
- Gửi:
 - + VB giấy gửi TCTK; Bí thư, Thường trực Tỉnh ủy; Chủ tịch, các PCT; Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh; lãnh đạo Cục.
 - + VB điện tử gửi các thành phần khác.

CỤC TRƯỞNG
CỤC
THÔNG KÊ
TỈNH HÀ TĨNH
Nguyễn Việt Hùng
Nguyễn Việt Hùng

1. Tổng sản phẩm trên địa bàn 6 tháng đầu năm 2019

(Kèm theo Báo cáo số 161/CTK-TH ngày 24/16/2019)

	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh 2010	
	Tổng số (Tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	Tổng số (Tỷ đồng)	Tốc độ phát triển so với cùng kỳ năm 2018 (%)
TỔNG SỐ	37.303,18	100,00	24.191,30	112,78
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	5.230,32	14,02	3.439,63	102,58
Công nghiệp và xây dựng	17.473,96	46,84	10.909,49	126,23
Công nghiệp	14.941,57	40,05	9.205,56	130,98
Xây dựng	2.532,39	6,79	1.703,94	105,55
Dịch vụ	11.277,49	30,23	7.688,22	104,84
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	3.321,41	8,90	2.153,95	101,55

2. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

(Kèm theo Báo cáo số 16A /CTK-TH ngày 16/2019)

	Thực hiện 6 tháng năm 2018 (Tỷ đồng)	Ước tính 6 tháng năm 2019 (Tỷ đồng)	6 tháng Năm 2019 so với dự toán năm (%)	6 tháng Năm 2019 so với năm 2018 (%)
TỔNG THU	15.515,30	20.138,32	58,52	129,80
Thu cân đối ngân sách nhà nước	7.878,76	11.411,59	46,08	144,84
Thu nội địa	3.077,11	3.350,00	50,22	108,87
Trong đó:	-	-	-	-
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ	1.692,70	1.587,83	55,35	93,80
Thuế thu nhập cá nhân	107,73	150,80	52,04	139,99
Lệ phí trước bạ	144,29	181,33	44,71	125,67
Thu phí, lệ phí	44,09	41,84	32,66	94,92
Các khoản thu về nhà, đất	672,07	913,63	44,85	135,94
Thu dầu thô	-	-	-	-
Thu hải quan	2.875,64	3.635,27	41,68	126,42
Thu viện trợ	-	-	-	-
Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	-
Thu kết dư ngân sách năm trước	-	-	-	-
Thu chuyển nguồn	1.926,01	4.426,32	47,34	229,82
Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN	10,03	7,82	15,07	77,95
Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	7.626,41	8.718,81	81,55	114,32
Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên cấp trên	0,104	0,098	-	94,23

3. Chi ngân sách Nhà nước địa phương

(Kèm theo Báo cáo số 161 /CTK-TH ngày 24/16/2019)

	Thực hiện 6 tháng năm 2018 (Tỷ đồng)	Ước tính 6 tháng năm 2019 (Tỷ đồng)	6 tháng Năm 2019 so với dự toán năm (%)	6 tháng Năm 2019 so với năm 2018 (%)
Tổng chi	9.320,94	10.935,52	59,83	117,32
Chi cân đối ngân sách	5.966,36	7.282,34	43,94	122,06
Chi đầu tư phát triển	2.395,06	3.449,44	70,18	144,02
Chi viện trợ	-	-	-	-
Chi trả lãi	-	-	-	-
Chi thường xuyên	3.571,30	3.832,90	35,39	107,33
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	1.455,23	1.560,21	35,82	107,21
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	328,23	404,31	54,45	123,18
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	250,95	259,56	21,68	103,43
Chi sự nghiệp kinh tế	243,19	217,49	23,38	89,43
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	935,88	990,59	45,08	105,85
Chi khác	357,83	400,73	31,09	111,99
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	-
Chi chuyển nguồn	-	-	-	-
Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN	10,03	7,82	15,07	77,95
Chi bổ sung ngân sách cấp dưới	3.279,60	3.572,81	-	108,94
Chi nộp ngân sách cấp trên	0,06	0,01	-	9,52
Chi khác	64,88	72,54	3,36	111,81

4. Sản xuất vụ Đông Xuân năm 2019

(Kèm theo Báo cáo số 161/CTK-TH ngày 24/16/2019)

	Thực hiện vụ Đông Xuân năm 2018	Ước tính vụ Đông Xuân năm 2019	Vụ Đông Xuân năm 2019 so với vụ Đông Xuân năm 2018 (%)
Sản lượng lương thực có hạt (Tấn)	365.511	372.395	101,88
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây trồng			
Lúa Đông Xuân			
Diện tích (Ha)	59.143	59.460	100,54
Năng suất (Tạ/ha)	56,42	56,05	99,33
Sản lượng (Tấn)	333.700	333.251	99,87
Ngô			
Diện tích (Ha)	7.876	9.228	117,17
Năng suất (Tạ/ha)	40,39	42,42	105,02
Sản lượng (Tấn)	31.811	39.144	123,05
Khoai lang			
Diện tích (Ha)	3.099	3.237	104,45
Năng suất (Tạ/ha)	73,44	73,14	99,60
Sản lượng (Tấn)	22.758	23.677	104,04
Lạc			
Diện tích (Ha)	13.081	11.820	90,36
Năng suất (Tạ/ha)	27,14	26,30	96,89
Sản lượng (Tấn)	35.502	31.082	87,55
Rau các loại			
Diện tích (Ha)	9.598	10.098	105,21
Năng suất (Tạ/ha)	67,37	64,99	96,47
Sản lượng (Tấn)	64.660	65.627	101,50
Đậu các loại			
Diện tích (Ha)	524	426	81,30
Năng suất (Tạ/ha)	9,47	9,60	101,43
Sản lượng (Tấn)	496	409	82,46

5. Chăn nuôi ước 6 tháng đầu năm 2019

(Kèm theo Báo cáo số 161/CTK-TH ngày 24/6/2019)

	Thực hiện năm 2018	Ước tính năm 2019	Năm 2019 so với năm 2018 (%)
Trâu	75861	71362	90,38
Bò	196.206	182.334	92,93
Lợn	434.883	393.054	90,38
Gia cầm (Nghìn con)	8.084	8.355	103,35
Gà	6.589	6.899	104,70
Vịt	1.182	974	82,40
Ngan	306	434	141,83
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)	53.779	54.895	102,07
Thịt lợn	36.897	37.583	101,86
Thịt trâu	2.308	2.300	99,65
Thịt bò	5.370	5.200	96,83
Thịt gia cầm	9.204	9.812	106,60
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác			
Trứng (Nghìn quả)	134.204	146.545	109,20

6. Sản phẩm chăn nuôi

(Kèm theo Báo cáo số 161/CTK-TH ngày 24/6/2019)

	Thực hiện quý I năm 2019	Ước tính quý II năm 2019	Ước tính 6 tháng đầu năm 2019	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2019	Quý II năm 2019	6 tháng đầu năm 2019
Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng (Nghìn tấn)	1,30	1,00	2,30	99,24	100,20	99,65
Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng (Nghìn tấn)	2,80	2,40	5,20	96,55	97,17	96,83
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng (Nghìn tấn)	18,58	19,00	37,58	100,54	103,26	101,86
Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng (Nghìn tấn)	5,21	4,60	9,81	108,33	104,55	106,60
Trứng gia cầm (Triệu quả)	74,00	72,55	146,55	107,25	111,20	109,20
Sản lượng sữa bò tươi (Nghìn tấn)	2,30	2,20	4,50	92,00	84,62	88,24

7. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

(Kèm theo Báo cáo số 161/CTK-TH ngày 24/6/2019)

	Thực hiện quý I năm 2019	Ước tính quý II năm 2019	Ước tính 6 tháng đầu năm 2019	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2019	Quý II năm 2019	6 tháng đầu năm 2019
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Nghìn ha)	1.151	720	1.871	60,17	36,73	48,31
Rừng sản xuất	1.151	720	1.871	60,17	36,73	48,31
Rừng phòng hộ	-	-	-	-	-	-
Rừng đặc dụng	-	-	-	-	-	-
Số lượng cây lâm nghiệp trồng phân tán (1000 cây)	1.602	357	1.959	90,92	36,92	71,78
Sản phẩm lâm nghiệp chủ yếu						
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m ³)	32	93	124	51,29	93,72	77,32
Sản lượng củi khai thác (Nghìn ster)	72	139	211	54,88	71,47	64,78
Song, mây (tấn)	140	150	290	103,70	106,38	105,07
Nhựa thông (tấn)	320	330	650	100,00	93,22	96,44
Mật ong rừng (tấn)	6	7	13	105,26	111,11	108,33

8. Sản lượng thủy sản

(Kèm theo Báo cáo số 161/CTK-TH ngày 24/6/2019)

	Thực hiện quý I năm 2019 (Tấn)	Ước tính quý II năm 2019 (Tấn)	Ước tính 6 tháng đầu năm 2019 (Tấn)	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2019	Quý II năm 2019	6 tháng đầu năm 2019
Tổng sản lượng thủy sản	9.836	12.537	22.373	109,95	113,53	111,93
Cá	7.168	7.305	14.473	106,60	164,38	129,59
Tôm	498	887	1.385	106,41	114,60	111,51
Thủy sản khác	2.170	4.345	6.515	123,72	117,81	119,72
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	2.904	2.608	5.512	109,17	110,84	109,95
Cá	2.044	1.196	3.240	107,02	97,31	103,22
Tôm	292	714	1.006	109,77	114,24	112,91
Thủy sản khác	568	698	1.266	117,36	139,88	128,79
Sản lượng thủy sản khai thác	6.932	9.929	16.861	110,28	114,26	112,59
Cá	5.124	6.109	11.233	106,44	114,14	110,50
Tôm	206	173	379	101,98	116,11	107,98
Thủy sản khác	1.602	3.647	5.249	126,14	114,36	117,72

9. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2019

(Kèm theo Báo cáo số 161 /CTK-TH ngày 24 /6/2019)

Đơn vị: %

	Tháng 5 năm 2019 so với tháng 5 năm 2018	Tháng 6 năm 2019 so với tháng 5 năm 2019	Tháng 6 năm 2019 so với tháng 6 năm 2018	6 tháng đầu năm 2019 so với 6 tháng đầu năm 2018
Toàn ngành công nghiệp	134,79	98,09	123,08	132,39
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp II</i>				
Khai khoáng	122,42	106,18	134,74	134,34
Khai thác quặng kim loại	24,84	110,46	44,89	28,92
Khai khoáng khác	150,28	105,98	149,45	159,72
Công nghiệp chế biến, chế tạo	141,37	99,02	123,75	137,51
Sản xuất chế biến thực phẩm	133,53	103,14	142,96	117,16
Sản xuất đồ uống	104,42	98,32	106,95	101,97
Dệt	60,37	103,43	65,67	76,38
Sản xuất trang phục	88,23	103,49	89,84	101,64
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	60,29	103,16	70,49	69,27
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	82,91	103,08	87,22	78,76
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	104,54	105,94	110,22	98,37
In, sao chép bản ghi các loại	28,80	100,59	123,10	58,37
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	110,88	94,78	99,45	136,48
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	56,07	105,34	74,53	75,18
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	91,28	110,53	91,26	81,74
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	200,89	139,72	277,07	130,59
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	84,35	104,75	91,66	77,83
Sản xuất kim loại	155,02	98,92	130,25	146,13
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	106,34	105,98	110,17	112,11

	Tháng 5 năm 2019 so với tháng 5 năm 2018	Tháng 6 năm 2019 so với tháng 5 năm 2019	Tháng 6 năm 2019 so với tháng 6 năm 2018	6 tháng đầu năm 2019 so với 6 tháng đầu năm 2018
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	243,01	103,05	287,08	288,80
Sản xuất phương tiện vận tải khác	7,61	103,75	8,96	9,47
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	134,84	101,78	134,55	128,17
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	87,43	101,38	87,00	84,82
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	98,91	92,94	102,12	102,20
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	98,91	92,94	102,12	102,20
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	910,09	101,34	758,98	637,69
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	1.329,63	101,33	1.013,50	932,34
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	108,20	101,51	110,19	107,98

10. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2019

(Kèm theo Báo cáo số 61 /CTK-TH ngày 21/6/2019)

	<i>Đơn vị: %</i>	
	Thực hiện quý I năm 2019 so với quý I năm 2018	Ước tính quý II năm 2019 so với quý II năm 2018
Toàn ngành công nghiệp	134,43	130,70
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp II</i>		
Khai khoáng	134,87	134,00
Khai thác quặng kim loại	24,11	32,46
Khai khoáng khác	164,16	156,93
Công nghiệp chế biến, chế tạo	141,49	134,22
Sản xuất chế biến thực phẩm	102,77	133,25
Sản xuất đồ uống	103,44	100,60
Dệt	89,78	65,49
Sản xuất trang phục	105,30	97,59
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	74,48	65,01
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	78,74	78,77
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	91,81	104,78
In, sao chép bản ghi các loại	81,68	47,51
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	170,78	113,03
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	74,90	75,33
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	76,67	86,82
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	62,51	178,80
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	72,51	81,00
Sản xuất kim loại	148,23	144,40
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	119,01	106,67
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	319,06	264,19
Sản xuất phương tiện vận tải khác	10,71	8,44
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	120,43	135,46

	Thực hiện quý I năm 2019 so với quý I năm 2018	Ước tính quý II năm 2019 so với quý II năm 2018
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	85,55	84,11
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	104,20	100,50
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	104,20	100,50
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	375,86	877,93
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	547,55	1.252,99
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	106,90	109,17

11. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2019

(Kèm theo Báo cáo số 161/CTK-TH ngày 24/6/2019)

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 5 năm 2019	Ước tính tháng 6 năm 2019	Ước tính 6 tháng năm 2019	Tháng 6 năm 2019 so với tháng 6 năm 2018	6 tháng đầu năm 2019 so với 6 tháng đầu năm 2018
Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	Tấn	349,00	352,00	1.266,00	41,41	52,40
Quặng zircon và tinh quặng zircon	Tấn	75,60	87,00	402,00	46,54	25,21
Đá xây dựng khác	1000 M3	191,12	200,37	988,95	153,96	162,21
Mực đông lạnh	Tấn	50,54	51,23	268,01	151,80	203,86
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	163,19	230,00	634,54	123,16	114,98
Thức ăn cho gia súc	Tấn	1.339,77	1.378,05	8.258,26	187,46	170,47
Bia đóng lon	1000 lít	5.554,00	5.462,00	30.680,00	107,37	103,52
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	Tấn	543,34	562,00	3.564,87	83,51	98,63
Vỏ bào, dăm gỗ	1000 Tấn	29,91	30,67	185,64	77,31	68,78
Than cốc và bán cốc luyện từ than non hay than bùn	1000 tấn	257,98	244,50	1.540,38	99,44	136,48
Dịch vụ sản xuất dược phẩm	Triệu đồng	14.178,05	15.670,47	80.554,95	91,26	81,74
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn	1000 viên	10.308,94	10.816,92	49.497,85	54,47	56,27
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	25.521,71	26.537,87	85.613,85	131,39	78,87
Thép không gỉ ở dạng bán thành phẩm	1000 Tấn	460,29	455,00	2.459,04	128,91	144,55
Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị điện chuyên dụng khác	Triệu đồng	4.966,34	5.033,62	28.099,31	97,05	91,60
Điện sản xuất	Triệu KWh	1.015,12	939,73	5.252,30	102,10	101,99
Điện thương phẩm	Triệu KWh	89,47	95,80	477,48	102,98	110,55
Nước uống được	1000 m3	1.756,13	1.807,38	10.077,16	103,90	107,17
Rác thải không độc hại đã thu gom không thể tái chế	Tấn	6.362,40	6.458,35	39.255,89	110,19	107,98

12. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2019

(Kèm theo Báo cáo số 161 /CTK-TH ngày 24/16/2019)

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2019	Ước tính quý II năm 2019	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Quý I năm 2019	Quý II năm 2019
Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	Tấn	378,00	888,00	88,73	44,62
Quặng zircon và tinh quặng zircon	Tấn	149,40	252,60	20,22	29,52
Đá xây dựng khác	1000 M3	393,94	595,01	165,58	160,05
Mực đông lạnh	Tấn	120,82	147,19	173,37	238,24
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	98,75	535,79	130,78	112,48
Thức ăn cho gia súc	Tấn	4.066,76	4.191,51	166,82	174,18
Bia đóng lon	1000 lít	14.826,00	15.854,00	106,41	100,95
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, côi ...	Tấn	1.878,27	1.686,60	115,88	84,61
Vỏ bào, dăm gỗ	1000 Tấn	95,23	90,41	70,41	67,15
Than cốc và bán cốc luyện từ than non hay than bùn	1000 tấn	782,70	757,68	170,78	113,03
Dịch vụ sản xuất dược phẩm	Triệu đồng	37.871,57	42.683,38	76,67	86,82
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	18.504,48	30.993,37	58,20	55,18
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	15.546,48	70.067,37	44,79	94,89
Thép không gỉ ở dạng bán thành phẩm	1000 Tấn	1.127,95	1.331,09	146,49	142,96
Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị điện chuyên dụng khác	Triệu đồng	13.611,12	14.488,19	88,62	94,58
Điện sản xuất	Triệu KWh	2.463,24	2.789,06	104,08	100,21
Điện thương phẩm	Triệu KWh	210,37	267,11	109,23	111,61
Nước uống được	1000 m3	4.818,90	5.258,26	107,39	106,97
Rác thải không độc hại đã thu gom không thể tái chế	Tấn	20.270,04	18.985,85	106,90	109,17

13. Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện theo giá hiện hành

(Kèm theo Báo cáo số 161/CTK-TH ngày 21/16/2019)

	Thực hiện quý I năm 2019 (Tỷ đồng)	Ước tính quý II năm 2019 (Tỷ đồng)	Ước tính 6 tháng đầu năm 2019 (Tỷ đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2019	Quý II năm 2019	6 tháng đầu năm 2019
TỔNG SỐ	5.621,87	6.830,44	12.452,31	75,83	96,09	85,75
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	684,05	950,11	1.634,16	105,25	101,09	102,79
Vốn trái phiếu Chính phủ	132,37	165,85	298,22	134,74	57,74	77,36
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	36,73	38,90	75,63	39,05	24,02	29,54
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	3,67	13,00	16,67	29,02	66,68	51,87
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước	131,24	101,08	232,32	239,06	139,93	182,74
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	3.283,27	3.839,05	7.122,32	145,04	150,51	147,94
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	1.350,55	1.722,45	3.073,00	31,85	55,98	42,00
Vốn huy động khác	-	-	-	-	-	-

**14. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước
tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2019**

(Kèm theo Báo cáo số 161 /CTK-TH ngày 21/6/2019)

	Thực hiện tháng 5 năm 2019 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 6 năm 2019 (Tỷ đồng)	Ước tính 6 tháng đầu năm 2019 (Tỷ đồng)	6 tháng đầu năm 2019 so với kế hoạch năm 2019 (%)	6 tháng đầu năm 2019 so với 6 tháng đầu năm 2018 (%)
TỔNG SỐ	301,28	326,06	1.543,07	43,08	103,18
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	203,73	222,28	1.036,32	42,26	119,98
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	122,02	134,09	563,02	55,11	141,17
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	68,06	72,73	409,90	55,33	109,77
Vốn nước ngoài (ODA)	13,65	15,46	60,79	14,43	73,08
Xổ số kiến thiết	-	-	2,61	18,64	31,52
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	66,55	68,76	341,70	45,00	107,03
Vốn cân đối ngân sách huyện	66,55	68,76	341,70	45,00	107,03
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	31,00	35,03	165,05	44,55	52,80
Vốn cân đối ngân sách xã	31,00	35,03	165,05	44,55	52,80
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

15. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước các quý năm 2019

(Kèm theo Báo cáo số 161/CTK-TH ngày 14/6/2019)

	Thực hiện quý I năm 2019 (Tỷ đồng)	Ước tính quý II năm 2019 (Tỷ đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm 2019	Quý II năm 2019
TỔNG SỐ	640,46	902,61	105,37	101,67
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	426,25	610,07	122,47	118,30
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	200,32	362,70	114,32	162,20
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	202,62	207,28	184,09	78,70
Vốn nước ngoài (ODA)	21,55	39,24	34,35	191,98
Xổ số kiến thiết	1,76	0,85	-	10,32
Vốn khác	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	144,00	197,71	100,52	112,32
Vốn cân đối ngân sách huyện	144,00	197,71	100,52	112,32
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	70,22	94,83	60,26	48,37
Vốn cân đối ngân sách xã	70,22	94,83	60,26	48,37
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-

16. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2019

(Kèm theo Báo cáo số 16/CTK-TH ngày 21/6/2019)

	Thực hiện tháng 5 năm 2019 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 6 năm 2019 (Tỷ đồng)	Ước tính 6 tháng năm 2019 (Tỷ đồng)	Tháng 6 năm 2019 so với tháng 6 năm 2018 (%)	6 tháng đầu năm 2019 so với 6 tháng đầu năm 2018 (%)
TỔNG SỐ	3.042,53	3.095,10	18.859,28	105,19	110,52
<i>Phân theo nhóm hàng</i>					
Lương thực, thực phẩm	1.180,37	1.198,40	7.437,89	107,43	112,29
Hàng may mặc	185,15	187,10	1.124,51	115,42	110,32
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	394,47	399,19	2.368,75	97,24	104,26
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	22,20	23,46	178,94	95,48	122,02
Gỗ và vật liệu xây dựng	177,75	181,17	1.069,85	104,26	111,03
Ô tô các loại	175,20	183,15	1.175,37	111,95	131,98
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	216,50	219,99	1.325,82	107,31	108,98
Xăng, dầu các loại	287,18	290,16	1.778,21	94,76	107,87
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	57,13	56,42	340,03	104,91	110,02
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	48,92	51,01	313,06	110,73	112,12
Hàng hóa khác	242,49	249,11	1.412,12	110,65	101,98
Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	55,17	55,95	334,72	99,92	107,85

17. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý năm 2019
(Kèm theo Báo cáo số 16/CTK-TH ngày 24/16/2019)

	Thực hiện quý I năm 2019 (Tỷ đồng)	Ước tính quý II năm 2019 (Tỷ đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm 2019	Quý II năm 2019
TỔNG SỐ	9.691,24	9.168,05	112,04	108,96
<i>Phân theo nhóm hàng</i>				
Lương thực, thực phẩm	3.846,47	3.591,42	111,95	112,65
Hàng may mặc	569,96	554,56	104,46	117,08
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	1.192,98	1.175,77	106,38	102,19
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	109,66	69,28	146,18	96,73
Gỗ và vật liệu xây dựng	539,51	530,34	116,65	105,84
Ô tô các loại	646,71	528,66	155,90	111,12
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	682,57	643,26	109,81	108,11
Xăng, dầu các loại	916,61	861,60	114,84	101,33
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	170,26	169,77	110,34	109,69
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	162,87	150,20	113,73	110,43
Hàng hóa khác	683,86	728,26	94,14	110,63
Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	169,79	164,94	112,46	103,47

**18. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ tiêu dùng khác tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2019**

(Kèm theo Báo cáo số 161 /CTK-TH ngày 24/6/2019)

	Thực hiện tháng 5 năm 2019 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 6 năm 2019 (Tỷ đồng)	Ước tính 6 tháng năm 2019 (Tỷ đồng)	Tháng 6 năm 2019 so với tháng 6 năm 2018 (%)	6 tháng đầu năm 2019 so với 6 tháng đầu năm 2018 (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	458,01	497,43	2.601,13	107,77	108,95
Dịch vụ lưu trú	28,87	30,67	167,68	105,01	104,91
Dịch vụ ăn uống	429,14	466,76	2.433,45	107,96	109,24
Du lịch lữ hành	2,19	2,52	12,91	112,10	114,33
Dịch vụ tiêu dùng khác	131,85	135,54	786,78	105,79	104,52

19. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành**và dịch vụ tiêu dùng khác các quý năm 2019***(Kèm theo Báo cáo số 161/CTK-TH ngày 24/16/2019)*

	Thực hiện quý I năm 2019 (Tỷ đồng)	Ước tính quý II năm 2019 (Tỷ đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm 2019	Quý II năm 2019
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.216,37	1.384,76	111,72	106,63
Dịch vụ lưu trú	80,48	87,20	106,13	103,80
Dịch vụ ăn uống	1.135,89	1.297,56	112,14	106,82
Du lịch lữ hành	6,08	6,83	117,34	111,78
Dịch vụ tiêu dùng khác	390,60	396,17	104,94	104,11

20. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 6 năm 2019

(Kèm theo Báo cáo số 16/CTK-TH ngày 16/6/2019)

Đơn vị: %

	Tháng 6 năm 2019 so với			Bình quân quý II năm 2019 so với cùng kỳ năm 2018	Bình quân 6 tháng đầu năm 2019 so với cùng kỳ năm 2018	
	Kỳ gốc (2014)	Tháng 6 năm 2018	Tháng 12 năm 2018			Tháng 5 năm 2019
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	111,82	100,99	100,53	99,84	101,38	101,41
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	105,15	99,21	97,16	99,48	100,73	101,98
<i>Trong đó:</i> Lương thực	98,73	96,70	96,27	98,59	97,48	99,49
Thực phẩm	104,16	99,35	96,29	99,49	101,55	103,03
Ăn uống ngoài gia đình	112,27	100,40	100,32	100,00	100,45	100,56
Đồ uống và thuốc lá	112,75	102,60	102,20	101,20	101,86	101,72
May mặc, mũ nón và giày dép	116,22	107,38	104,00	100,84	105,84	104,47
Nhà ở và vật liệu xây dựng	108,32	103,71	104,76	100,63	103,23	101,80
Thiết bị và đồ dùng gia đình	110,88	102,63	101,33	100,42	101,57	101,39
Thuốc và dịch vụ y tế	211,01	102,52	100,27	100,27	102,34	105,30
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	262,41	102,89	100,00	100,00	102,89	106,67
Giao thông	91,62	99,01	103,22	98,43	100,45	98,75
Bưu chính viễn thông	96,60	98,45	98,39	99,14	98,66	98,72
Giáo dục	147,14	101,06	100,61	100,46	100,75	100,61
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	150,77	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch	119,20	99,44	102,79	99,62	98,67	97,74
Đồ dùng và dịch vụ khác	119,24	101,15	99,97	99,70	101,84	101,93
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	113,44	104,32	104,71	103,51	101,40	101,25
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	110,00	102,05	100,00	100,28	102,02	102,13

21. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2019

(Kèm theo Báo cáo số 16/CTK-TH ngày 21/16/2019)

	Thực hiện tháng 5 năm 2019 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 6 năm 2019 (Tỷ đồng)	Ước tính 6 tháng năm 2019 (Tỷ đồng)	Tháng 6 năm 2019 so với tháng 6 năm 2018 (%)	6 tháng đầu năm 2019 so với 6 tháng đầu năm 2018 (%)
Tổng số	460,12	468,10	2.742,89	105,29	103,90
Vận tải hành khách	167,11	168,27	972,41	111,97	111,41
Đường bộ	167,08	168,24	972,10	111,97	111,47
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	0,03	0,03	0,31	96,12	42,52
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	254,93	258,64	1.511,07	117,98	111,51
Đường bộ	253,88	257,58	1.504,61	118,23	111,80
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	1,05	1,06	6,46	78,92	69,42
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	38,08	41,19	259,41	54,85	62,94
Đường bộ	6,66	6,76	51,71	29,61	39,31
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	31,42	34,43	207,70	65,86	74,02
Đường hàng không	-	-	-	-	-

22. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải các quý năm 2019

(Kèm theo Báo cáo số 161/CTK-TH ngày 24/16/2019)

	Thực hiện quý I năm 2019 (Tỷ đồng)	Ước tính quý II năm 2019 (Tỷ đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm 2019	Quý II năm 2019
Tổng số	1.363,20	1.379,69	104,06	103,73
Vận tải hành khách	473,39	499,02	109,77	113,02
Đường bộ	473,20	498,90	109,87	113,03
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy	0,19	0,12	33,35	76,19
Đường hàng không	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	748,92	762,15	109,81	113,23
Đường bộ	745,70	758,91	110,14	113,49
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy	3,22	3,24	65,14	74,27
Đường hàng không	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	140,89	118,52	71,62	55,02
Đường bộ	31,64	20,07	54,10	27,47
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy	109,25	98,45	79,03	69,16
Đường hàng không	-	-	-	-

23. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2019

(Kèm theo Báo cáo số 161/CTK-TH ngày 24/6/2019)

	Ước tính tháng 6 năm 2019	Ước tính 6 tháng năm 2019	Tháng 6 năm 2019 so với tháng 5 năm 2019 (%)	Tháng 6 năm 2019 so với tháng 6 năm 2018 (%)	6 tháng đầu năm 2019 so với 6 tháng đầu năm 2018 (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	2.153,96	12.668,79	100,39	112,32	108,89
Đường bộ	2.151,51	12.626,77	100,41	112,45	109,31
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	2,45	42,02	87,17	54,24	50,95
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu HK.km)	382,19	2.211,02	100,41	110,72	109,44
Đường bộ	382,18	2.210,95	100,41	110,72	109,45
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	0,01	0,07	87,89	96,55	38,14
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	2.873,14	17.717,11	100,22	113,39	108,47
Đường bộ	2.843,93	17.549,43	100,20	113,47	108,92
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	29,21	167,68	102,58	106,30	75,46
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	73,30	437,66	101,48	117,23	108,48
Đường bộ	72,85	435,02	101,46	119,11	110,64
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	0,45	2,64	105,31	33,19	25,67
Hàng không	-	-	-	-	-

24. Vận tải hành khách và hàng hoá các quý năm 2019

(Kèm theo Báo cáo số 161/CTK-TH ngày 21/6/2019)

	Thực hiện quý I năm 2019	Ước tính quý II năm 2019	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm 2019	Quý II năm 2019
A. HÀNH KHÁCH				
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	6.231,37	6.437,42	105,19	112,74
Đường bộ	6.201,10	6.425,67	105,83	112,88
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy	30,27	11,75	46,81	66,02
Hàng không	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu HK.km)	1.078,36	1.132,66	108,11	110,75
Đường bộ	1.078,32	1.132,63	108,12	110,75
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy	0,04	0,03	30,03	72,68
Hàng không	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA				
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	9.113,33	8.603,78	107,41	109,61
Đường bộ	9.032,21	8.517,23	108,17	109,73
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy	81,12	86,55	60,09	99,25
Hàng không	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	225,24	212,42	107,98	109,02
Đường bộ	223,92	211,10	110,31	110,99
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy	1,32	1,32	23,50	28,28
Hàng không	-	-	-	-

25. Trật tự, an toàn xã hội

(Kèm theo Báo cáo số 161/CTK-TH ngày 24/16/2019)

	Đơn vị tính	Quý I năm 2019	Quý II năm 2019	6 tháng đầu năm 2019
Tai nạn giao thông				
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	37	27	64
Đường bộ	"	37	26	63
Đường sắt	"	-	1	1
Đường thủy	"	-	-	-
Số người chết	Người	34	24	58
Đường bộ	"	34	23	57
Đường sắt	"	-	1	1
Đường thủy	"	-	-	-
Số người bị thương	Người	23	13	36
Đường bộ	"	23	13	36
Đường sắt	"	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-
Cháy, nổ				
Số vụ cháy, nổ	Vụ	19	28	47
Số người chết	Người	1	1	2
Số người bị thương	"	7	1	8
Tổng giá trị thiệt hại	Triệu đồng	12.119	13.154	25.273

